



VIỆT NAM NHẬP KHẨU GỖ NHIỆT ĐỚI VÀ Ý NGHĨA CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH HỆ THỐNG BẢO ĐẢM GỖ HỢP PHÁP VNTLAS

Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy

Lời cảm ơn

Báo cáo **Việt Nam nhập khẩu gỗ nhiệt đới và ý nghĩa cho việc thực hiện Nghị định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp VNTLAS** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của Tổ chức Forest Trends và các Hiệp hội gỗ, bao gồm VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA và BIFA. Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Tổ chức Forest Trends để hình thành Báo cáo. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

Tóm tắt	1
1. Giới thiệu	2
2. Phương pháp nghiên cứu	3
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu	4
4. Việt Nam nhập khẩu gỗ nhiệt đới	5
4.1. Lượng và kim ngạch nhập khẩu.....	5
4.2. Nguồn cung gỗ nhiệt đới.....	6
4.2.1. Nguồn cung từ Châu Phi.....	7
4.2.2. Nguồn cung từ Campuchia	13
4.2.3. Nguồn cung từ Papua New Guinea	16
4.2.4. Nguồn cung từ các nước Nam Mỹ.....	19
4.2.5. Nguồn cung từ Lào	24
5. Quản lý gỗ nhiệt đới nhập khẩu theo Nghị định 102	27
5. 1. Các quy định về quản lý gỗ nhập khẩu	27
5.2. Bằng chứng hợp pháp của gỗ rủi ro nhập khẩu (hồ sơ nhập khẩu)	27
5.3. Thực hiện Nghị định VNTLAS tại Việt Nam.....	33
5.4. Rủi ro và bằng chứng hợp pháp của gỗ từ các nước xuất khẩu: Trường hợp Cameroon.	36
5.4.1. Trong khâu khai thác	36
5.4.2. Trong khâu thương mại và vận chuyển	37
5.4.3. Trong khâu chế biến	38
5.4.4. Các việc mà nhà nhập khẩu cần phải làm làm để giảm thiểu rủi ro	38
6. Giảm thiểu rủi ro về tính hợp pháp của gỗ nhiệt đới nhập khẩu: Hướng đi cho tương lai.	39
6.1. Tính hợp pháp của gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam.	39
6.2. Giảm thiểu rủi ro về tính hợp pháp của gỗ nhiệt đới nhập khẩu	40
Phụ lục	42
Phụ lục 1: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ các khu vực nhiệt đới giai đoạn 2015 - 2020	42
Phụ lục 2: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các nguồn nhiệt đới giai đoạn 2015 - 2020.....	43
Phụ lục 3: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi giai đoạn 2015 - 2020.....	44
Phụ lục 4. Giá trị kim ngạch nhập khẩu các loài gỗ tròn từ Châu Phi vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020.....	45
Phụ lục 5: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi giai đoạn 2015 - 2020	46
Phụ lục 6. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu theo loài vào Việt Nam từ Châu Phi giai đoạn 2015 -2020 (USD)	48
Phụ lục 7. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Campuchia theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (USD)	48
Phụ lục 8. Giá trị nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ PNG theo loài giai đoạn 2015 -2020 (USD) ...	49

Phụ lục 9. Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ Nam Mỹ giai đoạn 2015 -2020	50
Phụ lục 10. Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ Nam Mỹ giai đoạn 2015 -2020	50
Phụ lục 11. Giá trị nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ Lào theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (USD) .	51
Phụ lục 12. Giá trị nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ Lào theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (USD)	51

Tóm tắt

Nghị định 102/2020-NĐ-CP được Chính phủ ban hành tháng 9 năm 2020 quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp. Nghị định và các quyết định đi kèm đưa ra các tiêu chí xác định gỗ rủi ro nhập khẩu từ đó đưa ra các cơ chế nhằm kiểm soát rủi ro. Tập trung vào nguồn cung gỗ nguyên liệu là gỗ tự nhiên nhập khẩu vào Việt Nam, Báo cáo này có 3 mục tiêu: (i) Cập nhật tình hình Việt Nam nhập khẩu gỗ rủi ro cho tới hết 2020, (ii) Cập nhật tình hình thực hiện Nghị định VNTLAS, trọng tâm vào khâu kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu theo tinh thần của Nghị định, từ đó: (iii) Thảo luận và đưa ra kiến nghị về tăng cường tính hiệu quả của việc thực thi Nghị định VNTLAS. Áp dụng tiêu chí xác định gỗ rủi ro được quy định theo Nghị định 102 và các quy định đi kèm, Báo cáo chỉ ra rằng lượng gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam lớn, khoảng 2-2,5 triệu m³ quy tròn mỗi năm, tương đương với 40-50% trong tổng lượng gỗ nguyên liệu (gỗ tròn và xẻ) nhập khẩu vào Việt Nam mỗi năm. Lượng gỗ này chủ yếu được sử dụng cho tiêu dùng nội địa.

Trong khâu kiểm soát nhập khẩu, các hoạt động kiểm soát của các cơ quan chức năng theo tinh thần của Nghị định 102 hiện đang gặp khó khăn, chủ yếu là do thiếu thông tin về chuỗi cung gỗ xuất khẩu tại các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam. Kết quả là các rủi ro đối với luồng cung nhập khẩu này vẫn đang tồn tại mà chưa được giải quyết triệt để. Điều này trực tiếp ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của ngành. Báo cáo kiến nghị Chính phủ và cộng đồng ngành gỗ tiến hành các biện pháp đồng bộ, nhằm tăng cường tính hiệu quả trong việc thực hiện Nghị định 102. Các biện pháp này bao gồm Chính phủ yêu cầu doanh nghiệp nhập khẩu gỗ từ nguồn rủi ro bổ sung các bằng chứng minh chứng cho tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu và thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro. Bên cạnh đó, Chính phủ và các hiệp hội gỗ thiết lập các kênh kết nối với các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam, nhằm tìm hiểu các thông tin về chuỗi cung, bao gồm các quy định cụ thể trong các khâu của chuỗi và các rủi ro trong chuỗi. Ngoài ra, Chính phủ và cộng đồng ngành gỗ Việt Nam cần thực hiện các chương trình truyền thông với mục thay đổi nhận thức, thói quen tiêu dùng tại thị trường nội địa theo hướng giảm sử dụng gỗ rừng tự nhiên, khuyến khích sử dụng gỗ rừng trồng trong nước. Báo cáo nhấn mạnh ngành gỗ chỉ có thể đạt được ổn định và phát triển khi rủi ro về tính pháp lý của nguồn cung gỗ nhập khẩu được giải quyết dứt điểm.

1. Giới thiệu

Việt Nam hiện đã trở thành công xưởng sản xuất đồ gỗ trên thế giới. Hiện quốc gia đứng thứ 2 ở Châu Á và thứ 5 trên giới về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ. Kim ngạch xuất khẩu đang trên đà mở rộng, đặc biệt tại Mỹ - thị trường cung cấp trên 60% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ cho Việt Nam năm 2020.¹ Chính phủ Việt Nam đặt ra mục tiêu hết 2021 kim ngạch xuất khẩu đạt 15 tỷ USD và 20 tỷ năm 2025². Một số ý kiến trong ngành cho rằng với tốc độ tăng trưởng trong xuất khẩu như hiện nay, các mục tiêu này của ngành hoàn toàn có thể thực hiện.

Ngành gỗ Việt Nam mở rộng trong bối cảnh nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước không đủ đáp ứng cho nhu cầu chế biến phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Hiện Chính phủ đang thực hiện lệnh đóng cửa rừng tự nhiên. Nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước chủ yếu là nguồn rừng trồng, bao gồm khai thác gỗ rừng sản xuất khoảng 32 triệu m³ (rừng sản xuất tập trung 21,5 triệu m³; khai thác cây trồng phân tán, gỗ vườn nhà 5,5 triệu m³; gỗ cao su 5 triệu m³).³

Tuy nhiên, hầu hết (60-70%) lượng gỗ keo rừng trồng là gỗ nhỏ, được đưa vào nguyên liệu đầu vào sản xuất dăm, viên nén và một số loại ván. Phần nguyên liệu còn lại là gỗ lớn, được đưa vào chế biến các mặt hàng đồ gỗ như đồ gỗ văn phòng, phòng ngủ chủ yếu để phục vụ xuất khẩu. Tuy nhiên, nguồn cung trong nước không đủ cung cấp cho chế biến. Điều này dẫn đến kết quả là gỗ nhập khẩu hiện đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành gỗ. Hàng năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 4-5 triệu m³ gỗ quy tròn.⁴ Lượng gỗ này được đưa vào chế biến thành các sản phẩm xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Lượng nhập khẩu ngày càng có xu hướng tăng.

Gỗ nhiệt đới, hay còn gọi là gỗ rừng tự nhiên, có nguồn gốc nhập khẩu hiện trở thành một hợp phần quan trọng của ngành gỗ. Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 2-2,5 triệu m³ gỗ tròn và xẻ quy tròn là gỗ nhiệt đới. Lượng nhập từ nguồn này chiếm khoảng 40-50% trong tổng lượng gỗ nhập vào Việt Nam từ tất cả các nguồn. Nguồn cung và các loài gỗ đa dạng với trên dưới 100 quốc gia và vùng lãnh thổ và gần 200 loài được nhập khẩu mỗi năm.⁵ Gỗ từ nguồn này được đưa vào chế biến và chủ yếu được sử dụng tiêu dùng nội địa. Các sản phẩm phổ biến nhất bao gồm bàn, ghế, giường, tủ, đồ thờ cúng, công trình xây dựng.

Chính phủ Việt Nam cam kết loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung. Cam kết này thể hiện qua Hiệp định Đối tác tự nguyện VPA FLEGT được Chính phủ Việt Nam và EU ký kết năm 2019. Hiệp định nêu rõ các yêu cầu về tính pháp lý của các mặt hàng gỗ xuất khẩu giống như các yêu cầu đối với các mặt hàng tiêu thụ nội địa. Nói cách khác, Chính phủ Việt Nam không phân biệt đối xử đối với các mặt hàng phục vụ các thị trường khác nhau về các yêu cầu pháp lý về sản phẩm. Để triển khai các cam kết trong VPA, Việt Nam ban hành Nghị định 102/2020-NĐ-CP vào tháng 9 năm 2020 quy định Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp (hay còn gọi là nghị định VNTLAS). Kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu là một trong những nội dung trọng tâm của Hiệp định. Gỗ rủi ro nhập khẩu được kiểm soát thông qua “bộ lọc” về loài rủi ro và vùng địa lý rủi ro, theo đó các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ rủi ro vào Việt Nam cần đưa ra các bằng chứng nhằm minh chứng cho tính hợp pháp của gỗ.

Thời gian vừa qua Forest Trends và các Hiệp hội gỗ đã có một số báo cáo cung cấp thông tin về thực trạng của việc Việt Nam nhập khẩu gỗ rủi ro và thảo luận về cơ chế thực hiện kiểm soát rủi ro của

¹ <https://goviet.org.vn/bai-viet/viet-nam-xuat-nhap-khau-go-va-san-pham-go-thuc-trang-2020-va-xu-huong-2021-9258>

² <https://nhandan.com.vn/nhan-dinh/huong-toi-muc-tieu-15-ty-usd-xuat-khau-go-va-lam-san-nam-2021-641201/>

³ <https://www.mard.gov.vn/Pages/nam-2021-xuat-khau-go-va-lam-san-huong-toi-muc-tieu-14-ti-usd.aspx>

⁴ <https://goviet.org.vn/bai-viet/viet-nam-xuat-nhap-khau-go-va-san-pham-go-thuc-trang-2020-va-xu-huong-2021-9258>.

⁵ <https://goviet.org.vn/bai-viet/viet-nam-xuat-nhap-khau-go-va-san-pham-go-thuc-trang-2020-va-xu-huong-2021-9258>

luồng cung này.⁶ Báo **Việt Nam nhập khẩu gỗ nhiệt đới và ý nghĩa cho việc thực hiện Nghị định hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp** có các mục tiêu:

- a. Cập nhật tình hình Việt Nam nhập khẩu gỗ rủi ro cho tới hết 2020.
- b. Cập nhật tình hình thực hiện Nghị định VNTLAS, tập trung vào khâu kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu và
- c. Thảo luận và đưa ra kiến nghị về tăng cường tính hiệu quả của việc thực thi Nghị định VNTLAS.

Báo cáo bao gồm năm phần. Sau phần 1 giới thiệu bối cảnh của Báo cáo, phần 2 cung cấp một số thông tin về phương pháp nghiên cứu. Phần 3 và 4 tóm tắt tình hình nhập khẩu gỗ nguyên liệu (tròn và xẻ) và phân tích chi tiết kết quả nhập khẩu gỗ nhiệt đới đến hết năm 2020. Việc quản lý gỗ nhập khẩu theo Nghị định 102 được đề cập trong Phần 5. Cuối cùng, phần 6 đề xuất hướng xử lý trong tương lai thông qua một số biện pháp giảm thiểu rủi ro về tính hợp pháp của gỗ nhiệt đới nhập khẩu.

2. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo sử dụng dữ liệu thống kê nhập khẩu từ Tổng cục Hải quan. Nguồn thông tin này cho phép xác định các loại gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam đến hết 2020. Tiêu chí xác định gỗ rủi ro được dựa trên Quyết định 4832/QĐ-BNN-TCLN được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN & PTNT) ban hành tháng 11 năm 2020, theo đó các loài gỗ không nằm trong danh mục các loài đã được nhập khẩu (loài mới), các loài nằm trong Phụ lục I, II của Công ước CITES, các loài nằm trong nhóm IA, IIA theo hệ thống phân loại loài của Việt Nam được coi là các loài rủi ro. Ngoài ra, theo Nghị định VNTLAS, gỗ rủi ro là gỗ được nhập khẩu từ các vùng địa lý không nằm trong danh sách các vùng địa lý tích cực (51 quốc gia/vùng địa lý) được quy định trong Quyết định 4832 của Bộ NN & PTNT.

Báo cáo có sử dụng thông tin từ trao đổi trực tiếp với các doanh nghiệp nhập khẩu của Việt Nam. Các trao đổi này, cùng với thông tin từ bộ hồ sơ nhập khẩu từ các nguồn rủi ro mà các doanh nghiệp này chia sẻ cho phép đánh giá thực trạng về tình hình thực hiện Nghị định VNTLAS từ góc độ doanh nghiệp nhập khẩu. Nghiên cứu cũng thực hiện một số tham vấn với các cơ quan quản lý nhằm tìm hiểu các thuận lợi và khó khăn trong việc thực hiện Nghị định. Báo cáo cũng sử dụng thông tin tham vấn với đại diện các Hiệp hội gỗ và từ khảo sát thực địa tới cơ sở của một số công ty nhập khẩu.

Trong Báo cáo này, thuật ngữ “gỗ nguyên liệu” chỉ bao gồm gỗ tròn và gỗ xẻ. Các loại gỗ khác nằm trong nhóm gỗ nguyên liệu như ván và gỗ dán không nằm trong khuôn khổ của Báo cáo này. Trong Báo cáo, thuật ngữ “gỗ tự nhiên” hay “gỗ nhiệt đới” được sử dụng là từ đồng nghĩa, là gỗ có nguồn gốc từ các quốc gia nhiệt đới. Các quốc gia nhiệt đới là các quốc gia nằm gần vùng xích đạo, có điều kiện khí hậu đặc trưng là nóng, ẩm, mưa nhiều. Trong Báo cáo, “gỗ tự nhiên” là các loài gỗ được khai thác từ các khu vực rừng tự nhiên từ các quốc gia có điều kiện khí hậu nhiệt đới này.

Việt Nam không nhập khẩu gỗ tự nhiên từ tất cả các quốc gia nhiệt đới. Báo cáo này chỉ tập trung vào các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam, bao gồm một số quốc gia thuộc khu vực Châu Phi, Lào, Campuchia, Papua New Guinea (PNG) và các quốc gia thuộc khu vực Nam Mỹ. Danh sách các quốc gia thuộc khu vực Châu Phi và Nam Mỹ cung gỗ cho Việt Nam nằm trong Phụ lục 3 và 5 (đối với gỗ từ Châu Phi) và Phụ lục 9 (đối với gỗ từ Nam Mỹ) của Báo cáo này. Gỗ nhập khẩu từ nguồn này được coi là rủi ro, bởi hầu hết các quốc gia này không nằm trong danh sách vùng địa lý tích cực theo Quyết định 4832 của Bộ NN & PTNT. Một số quốc gia thuộc khu vực nhiệt đới khác cũng cung gỗ cho Việt Nam, ví dụ như đảo Solomon. Tuy nhiên, lượng cung từ các nguồn này thường nhỏ. Các số liệu trong Báo cáo chưa bao gồm các quốc gia này. Nói cách khác, các quốc gia liệt kê trong Báo cáo có cung phần lớn (trên 90%) trong tổng lượng gỗ nhiệt đới nhập khẩu vào Việt Nam mỗi năm.

⁶ <https://goviet.org.vn/bai-viet/viet-nam-nhap-khau-go-nguyen-lieu-kiem-soat-rui-ro-theo-nghi-dinh-bao-dam-go-hop-phap-9223>; <https://goviet.org.vn/bai-viet/thuc-thi-quy-dinh-he-thong-bao-dam-go-hop-phap-viet-nam-9192>.

Báo cáo thống kê con số nhập khẩu từ các quốc gia đề cập ở trên. Tuy nhiên, một số quốc gia cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam không có có cảng biển. Gỗ từ các quốc gia này được quá cảnh tại một số quốc gia khác. Nguồn thông tin trong Báo cáo này chưa cho phép xác định chính xác nguồn gốc xuất xứ của gỗ quá cảnh khi nhập vào Việt Nam.

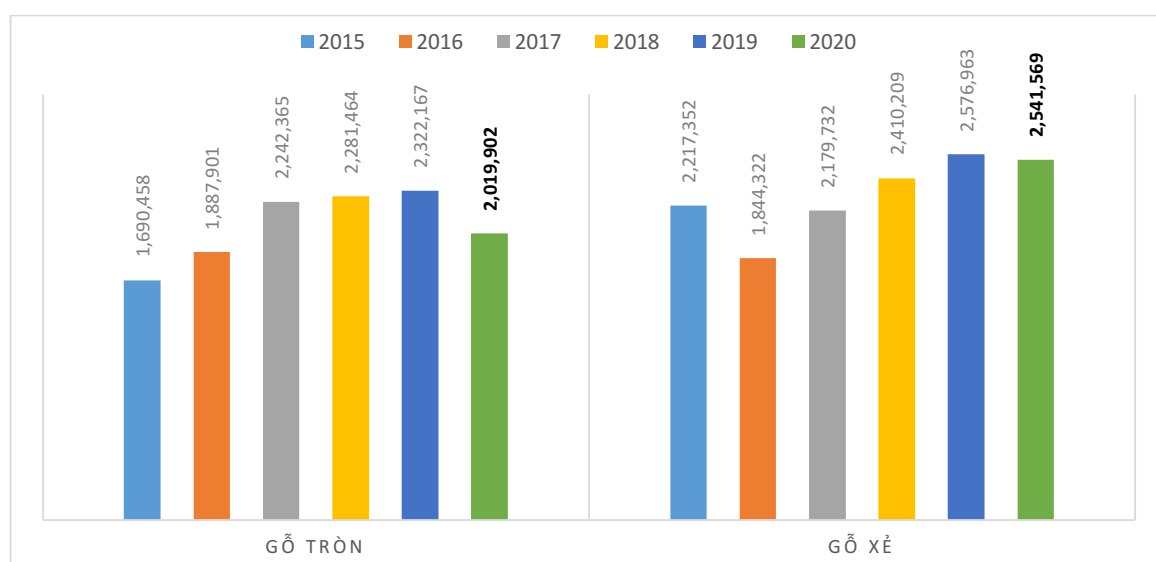
Năm 2020, Việt Nam đã chi trên 2,55 tỷ USD để nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Các mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ là hai nhóm hàng chính (chiếm trên 55%) trong số giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam. Phần 3 dưới đây cung cấp một số thông tin sơ bộ về tình hình nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ tất cả các nguồn, bao gồm cả nguồn gỗ nhiệt đới, đến hết 2020.

3. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu

Năm 2020 lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam giảm so với năm 2019. Nguyên nhân chính là do đại dịch COVID-19. Cụ thể, lượng gỗ tròn nhập khẩu năm 2020 khoảng 2,02 triệu m³, tương đương 563,07 triệu USD, chiếm 22% trong tổng giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. So với 2020, cả lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu đã giảm 13%.

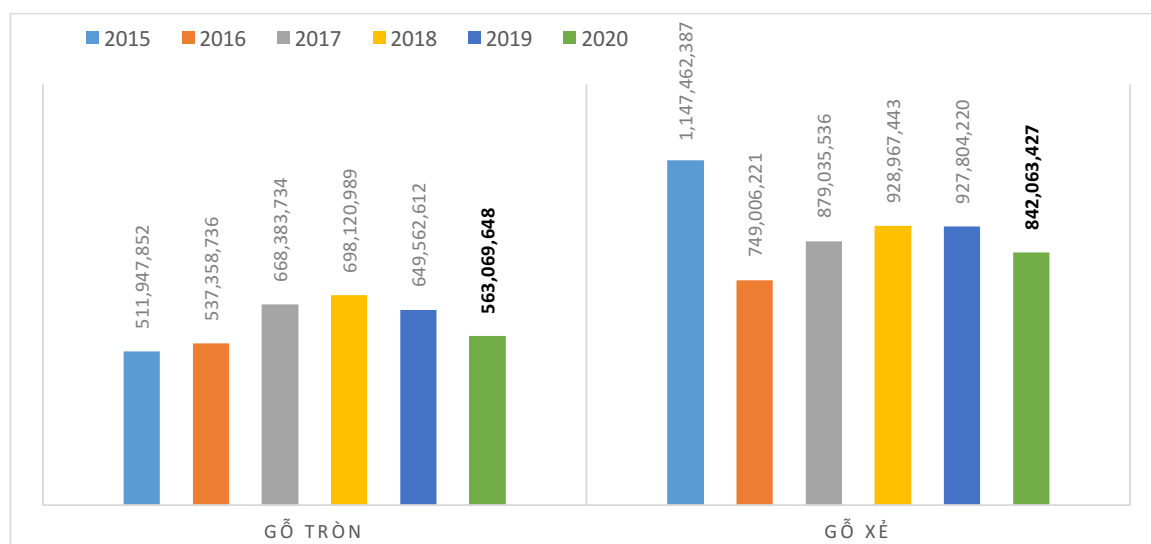
Đối với gỗ xẻ, Việt Nam nhập 2,54 triệu m³ năm 2020, tương đương 842,06 triệu USD, chiếm 33% tổng giá trị nhập. Lượng nhập năm 2020 đã giảm 9% về lượng và giảm 1% về giá trị so với năm 2019. Hình 1 và 2 thể hiện lượng và giá trị gỗ tròn và xẻ được nhập vào Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2020.

Hình 1. Lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 2: Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn và xẻ vào Việt Nam giai đoạn 2015 -2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

4. Việt Nam nhập khẩu gỗ nhiệt đới

4.1. Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Việt Nam nhập khẩu gỗ nhiệt đới từ các nước Châu Phi, một số quốc gia thuộc khu vực Nam Mỹ, Lào, Campuchia và PNG. Danh sách các quốc gia Châu Phi cung gỗ cho Việt Nam xem chi tiết tại Phụ lục 3 và 5. Danh sách các quốc gia Nam Mỹ cung gỗ cho Việt Nam xem chi tiết tại Phụ lục 9.

Năm 2020, lượng gỗ nhiệt đới nhập khẩu vào Việt Nam từ các quốc gia này đạt 2,7 triệu m3 quy tròn, chiếm 41% trong tổng lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ tất cả các nguồn⁷. Bảng 1 chỉ ra lượng gỗ tròn và xẻ từ các quốc gia này nhập vào Việt Nam trong giai đoạn 2015 – 2020 và tỷ trọng nhập khẩu.

Bảng 1. Lượng gỗ nhiệt đới nhập khẩu vào Việt Nam và tỷ trọng nhập khẩu giai đoạn 2015 -2020

Năm	Lượng gỗ nhiệt đới nhập khẩu (m3 quy tròn)	Tổng lượng gỗ nhập khẩu (m3 quy tròn)	Tỷ trọng (%)
2015	2.638.863	4.854.176	54%
2016	2.098.260	4.519.380	46%
2017	2.576.721	5.352.499	48%
2018	2.667.443	5.720.350	47%
2019	2.654.767	5.998.978	44%
2020	2.315.217	5.646.214	41%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Tỷ trọng của gỗ nhiệt đới trong tổng lượng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam có xu hướng giảm. Năm 2015, gỗ tròn và xẻ là gỗ nhiệt đới chiếm 54% trong tổng lượng nhập khẩu từ tất cả các nguồn. Năm 2020, tỷ trọng gỗ nhiệt đới nhập khẩu chỉ còn 41%. Tuy nhiên điều này không đồng nghĩa với việc lượng gỗ

⁷ Một số nước thuộc vùng nhiệt đới cung cấp gỗ vào Việt Nam có lượng và giá trị nhỏ không được tính toán trong báo cáo này.

nhật đới có xu hướng giảm. Lý do là bởi tổng lượng nhập khẩu tăng nhanh, với tốc độ tăng của các loài gỗ không phải từ vùng nhiệt đới tăng mạnh hơn gỗ từ vùng nhiệt đới.

4.2. Nguồn cung gỗ nhiệt đới

Châu phi, Nam Mỹ, Campuchia, Lào và PNG là các nguồn cung gỗ nhiệt đới quan trọng cho Việt Nam. Tuy nhiên, lượng gỗ nhập khẩu từ các nguồn này không ổn định, phản ánh sự thay đổi trong chính sách quản lý tài nguyên rừng của các quốc gia này.

Trong giai đoạn 2015-2017, Campuchia và Lào là hai nguồn cung gỗ nguyên liệu lớn nhất cho Việt Nam. Tuy nhiên, do Chính phủ các quốc gia này siết chặt việc xuất khẩu gỗ nguyên liệu chưa qua chế biến, cộng với sức ép của các tổ chức môi trường quốc tế, gỗ nhập khẩu từ 2 quốc gia này đã giảm mạnh. Cụ thể, đối với nguồn nhập từ Campuchia, năm 2017 Việt Nam nhập khẩu khoảng 163.000 m³ gỗ tròn từ nguồn này. Lượng nhập chỉ còn 1.490 m³, tương đương 1% của lượng nhập năm 2017. Tương tự đối với gỗ xẻ: Lượng nhập từ 377.950 m³ năm 2015 giảm xuống chỉ còn 27.490 m³ năm 2020 (tương đương 7%).

Nguồn gỗ nhập khẩu từ Lào cũng giảm rất mạnh. Năm 2015, Lào cung 321.700 m³ gỗ tròn cho Việt Nam. Năm 2018, lượng nhập chỉ còn 2.440 m³ (0,8% lượng của năm 2015). Tuy nhiên, đến 2019- 2020, nhập khẩu gỗ tròn từ Lào đã đảo chiều, tương ứng với các con số 5.700 m³ và 12.800 nghìn m³. Gỗ xẻ nhập khẩu từ nguồn này sau đi đạt đỉnh 383.140 m³ năm 2015 đã giảm mạnh còn 40.150 m³ năm 2018. Năm 2020 lượng nhập tăng lên 81.290 m³.

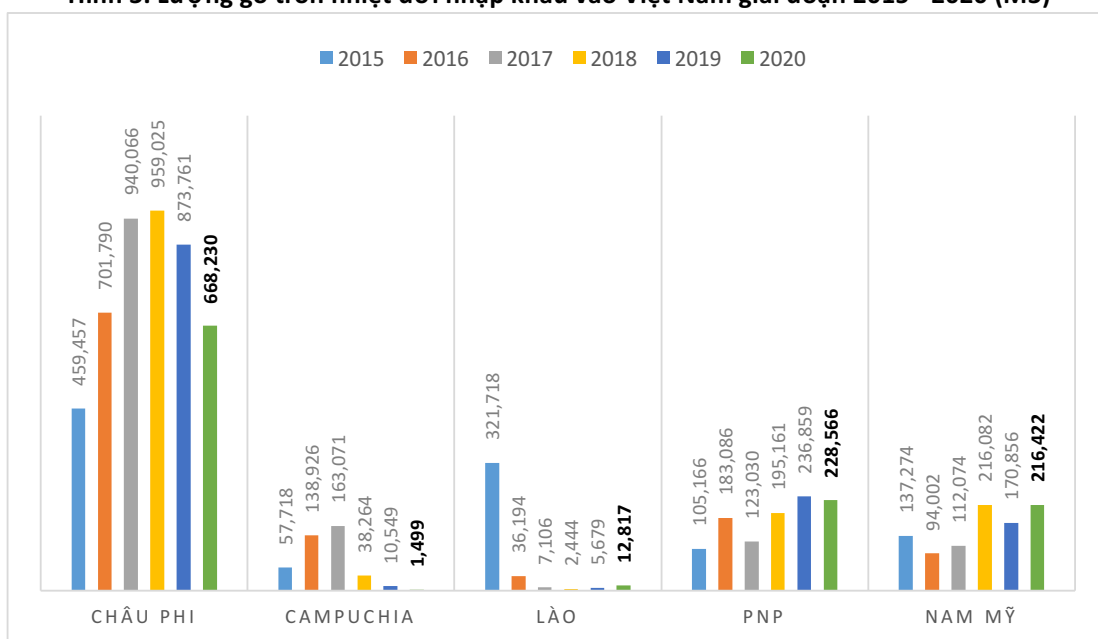
Kể từ năm 2018 các nước Châu phi và Nam Mỹ đã trở thành nguồn cung cấp gỗ nhiệt đới với số lượng lớn cho Việt Nam. Lượng cung từ các nguồn này đang tăng. Cụ thể, năm 2015 các nước Châu Phi đã cung 459.450 m³ gỗ tròn cho Việt Nam, sau đó tăng lên 959.000 m³ vào năm 2018. Lượng cung này giảm dần còn 668.230 m³ năm 2020. Đối với gỗ xẻ, Châu Phi cung 126.630 nghìn m³ cho Việt Nam năm 2015 và 463.100 m³ năm 2019. Năm 2020, Việt Nam nhập 372.230 m³ gỗ xẻ từ Châu Phi, giảm 20% so với năm 2019.

PNG là một nguồn cung gỗ tròn quan trọng cho Việt Nam. Lượng nhập từ nguồn này có xu hướng tăng. Năm 2015, PNG cung 105.160 m³ gỗ tròn vào Việt Nam. Con số này tăng lên 236.860 m³ vào năm 2019, và 228.560 m³ vào năm 2020. Lượng gỗ xẻ nhập từ nguồn này nhỏ, dưới 10.000 m³ mỗi năm. Năm 2020, lượng nhập gỗ xẻ PNG chỉ là 1.700 m³.

Nam Mỹ đã trở thành nguồn cung gỗ tròn và xẻ nhiệt đới lớn nhất cho Việt Nam. Năm 2020, Việt Nam nhập 216.420 m³ gỗ tròn từ khu vực Nam Mỹ. Lượng gỗ xẻ nhập từ nguồn này cũng cao, và đang trên đà tăng. Năm 2015, Việt Nam nhập 194.810 m³ gỗ xẻ từ Nam Mỹ. Đến năm 2020 lượng nhập đạt 349.670 m³.

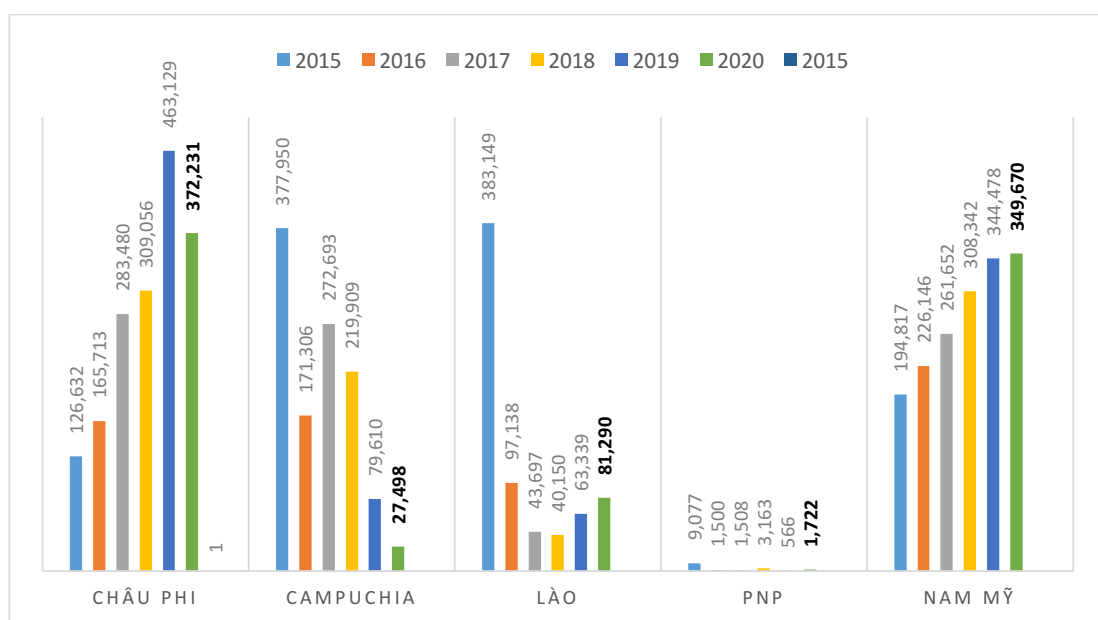
Hình 3, 4 chỉ ra xu hướng thay đổi trong lượng nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ các nguồn cung nhiệt đới vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020.

Hình 3. Lượng gỗ tròn nhiệt đới nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 4. Lượng gỗ xẻ nhiệt đới nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 1 và 2 liệt kê chi tiết lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn và xẻ nhiệt đới vào Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2020.

4.2.1. Nguồn cung từ Châu Phi

Châu Phi là nguồn cung chính gỗ nhiệt đới cho Việt Nam với khoảng trên dưới 20 quốc gia cung gỗ và lượng nhập trên dưới 1,3 triệu m3 quy tròn mỗi năm. Lượng cung này chiếm khoảng 1/4 trong tổng lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ tất cả các nguồn (Bảng 2).

Bảng 2. Lượng gỗ tròn và xẻ nhập và Việt Nam từ Châu phi và tỷ trọng nhập khẩu giai đoạn 2015 - 2020

Năm	Lượng gỗ tròn và xẻ từ Châu phi (m3 quy tròn)	Lượng gỗ tròn và xẻ từ tất cả các nước (m3 quy tròn)	Tỷ lệ (%)
2015	640.034	4.852.402	13%
2016	938.097	4.517.905	21%
2017	1.344.309	5.350.662	25%
2018	1.399.739	5.718.422	24%
2019	1.535.387	6.003.617	26%
2020	1.200.000	5.650.788	21%

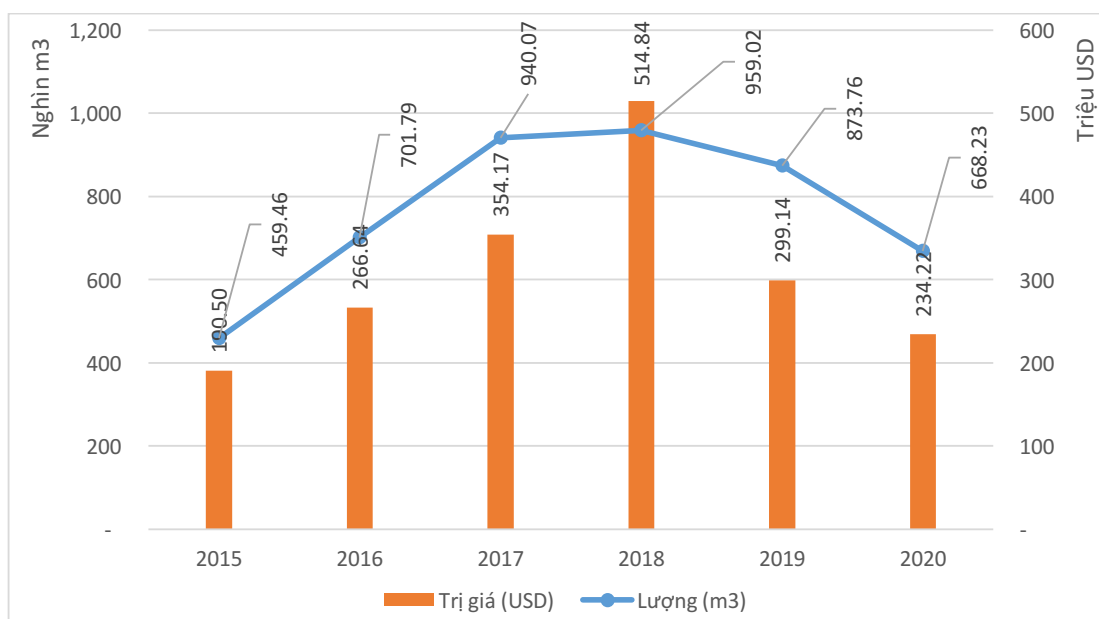
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Phi

Lượng và giá trị nhập khẩu

Châu Phi là nguồn cung gỗ tròn nhiệt đới đứng đầu cho Việt Nam trong những năm gần đây. Đại dịch Covid-19 làm lượng nhập từ nguồn này giảm nhưng vẫn duy trì ở mức cao. Hình 5 chỉ ra lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu phi giai đoạn 2015 - 2020

Hình 5. Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ châu Phi giai đoạn 2015 - 2020



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Nguồn cung gỗ tròn

Có 20 quốc gia ở Châu Phi cung gỗ tròn vào Việt Nam. Lượng gỗ nhập từ các nước này chiếm 33% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu về Việt Nam. Năm nước có lượng cung gỗ tròn lớn gồm Cameroon, Ghana, CHDC Congo, Nigeria và Congo. Lượng cung từ 5 nước này chiếm 86% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ châu lục này.

Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập trên 400.000 m3 gỗ tròn từ Cameroon. Đây là quốc gia cung gỗ tròn lớn nhất, chiếm gần 60% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Phi và trên 21% lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ tất cả các nước. Các loài gỗ nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này gồm lim, chiếm 67% lượng nhập, xoan đào (12%), gỗ (6%) và sến (7%).

Ghana là nguồn cung gỗ tròn lớn thứ 2 vào Việt Nam từ các nước Châu Phi, với lượng nhập mỗi năm trên 50.000 m3, tương đương trên 7% trong tổng lượng gỗ tròn nhập từ Châu Phi. Năm 2020 lượng nhập giảm xuống còn 31.570 m3. Các loài gỗ nhập nhiều nhất từ thị trường này gồm gỗ gõ, chiếm 69% trong lượng nhập, tiếp theo là lim (34%) và hương (5,5%).

Nigeria cũng là nguồn cung lớn về gỗ tròn cho thị trường Việt, khoảng 70.000 m3 mỗi năm, chiếm 6-12% lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Phi. Năm 2018, Nigeria cung cấp 94.210 m3 tròn, lượng nhập năm 2020 giảm xuống còn 71.910 m3. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ nguồn này gồm gỗ gõ, hương và lim. Ba loài gỗ này chiếm tỷ lệ lần lượt 50,5%; 46% và 2,5% trong lượng gỗ tròn nhập từ nước này.

Năm 2015, CHDC Congo cung 5.150 m3 gỗ tròn về Việt Nam. Con số này chỉ chiếm 1% lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Phi. Nhưng nguồn cung này đã tăng lên 64.550 m3 vào năm 2020, chiếm 10% lượng gỗ tròn nhập từ Châu Phi. Các loài gỗ tròn nhập chủ yếu gồm gỗ lim chiếm 35% về lượng, gỗ xoan đào (20%), muồng (10,5%), và hương (10%).

Mỗi năm, Congo cung bình quân trên 20.000 m3 cho Việt Nam, chiếm 2-4% lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Phi. Năm 2020, lượng nhập từ thị trường này đã giảm còn 18.140 m3. Các loài gỗ nhập khẩu chính là: lim, hương, cẩm và gõ.

Bảng 3 chỉ ra lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các nước cung gỗ tròn nhiều nhất cho Việt Nam trong giai đoạn 2015 -2020.

Bảng 3. Các nguồn cung gỗ tròn chính cho Việt Nam từ Châu Phi giai đoạn 2015 -2020 (M3)

Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cameroon	314.646	420.471	507.391	513.861	495.526	393.667
Ghana	28.025	61.870	82.939	71.173	44.557	31.571
Guinea Xích đạo	823	32.368	81.441	17.856	3.932	1.008
Angola	8.252	32.442	64.639	42.345	53.171	8.313
CHDC Congo	5.158	17.843	57.329	63.787	55.025	64.553
Nigeria	47.658	85.489	52.167	94.216	82.923	71.910
Congo	9.963	21.274	35.594	23.420	28.741	18.148
Nam Phi	21.964	19.260	34.996	55.764	49.259	37.408
Kenya	258	198	9.847	47.707	36.750	19.282
Thị trường khác	22.710	10.575	13.723	28.896	23.877	22.369

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 3 liệt kê chi tiết lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các nước Châu Phi giai đoạn 2015 -2020.

Các loài gỗ tròn nhập khẩu

Hàng năm Việt Nam nhập khoảng 90 - 100 loài gỗ tròn từ Châu Phi. Trong số đó, 10 loài gỗ tròn nhập khẩu có lượng lớn, bao gồm lim, gõ, xoan đào, hương, sến, giổi, bạch đàn, iroko, cẩm, gụ/xoan đào. Đây là các loài gỗ nhiệt đới phổ biến tại Châu Phi. Lượng cung từ 10 loài này chiếm trên 90% trong tổng lượng cung gỗ tròn từ Châu Phi vào Việt Nam. Lượng và giá trị nhập từ một số loài chính như sau (chi tiết tại Bảng 4):

- Gỗ Lim: Lượng nhập trung bình gần 350 nghìn m3/năm, chiếm 47% tổng lượng gỗ tròn nhập từ Châu Phi.
- Gỗ gõ: Lượng nhập trung bình 130 nghìn m3/năm, chiếm 17% tổng lượng gỗ tròn nhập từ Châu Phi. Lượng nhập tăng bình quân 54%/năm.

- Gỗ hương: Lượng nhập trên 64 nghìn m3/năm, chiếm 9% tổng lượng gỗ tròn nhập từ Châu Phi.
- Gỗ xoan đào: Lượng nhập trung bình 55 nghìn m3/năm, chiếm 7% tổng lượng gỗ tròn nhập từ Châu Phi.
- Gỗ sến: Lượng nhập gần 40 nghìn m3/năm, chiếm 5% tổng lượng gỗ tròn nhập từ Châu Phi.

Bảng 4. Lượng gỗ tròn nhập khẩu theo loài từ Châu Phi vào Việt Nam giai đoạn 2015 -2020 (M3)

Loài gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Lim	316.132	363.692	373.670	440.621	333.646	254.209
Gỗ	28.917	73.304	128.777	206.204	196.619	168.854
Xoan đào	7.273	37.586	104.157	42.092	78.423	64.031
Hương	57.459	113.361	94.287	50.274	46.613	27.900
Sến	12.814	35.705	43.015	57.301	43.973	40.221
Giổi	617	7.110	28.627	10.426	24.991	8.551
Bạch đàn	19.805	17.808	27.587	45.088	34.962	27.710
Dâu (iroko/ tếch)	94	8.887	23.691	12.504	19.550	4.459
Cẩm	3.147	8.299	23.057	37.649	55.902	25.198
Gụ/xoan đào	672	1.242	10.895	9.117	4.300	8.750
Khác	12.527	34.796	82.303	47.748	34.782	38.349
Tổng	459.457	701.790	940.066	959.025	873.761	668.230

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 4 liệt kê chi tiết giá trị kim ngạch nhập khẩu các loài gỗ tròn từ Châu Phi giai đoạn 2015 -2020.

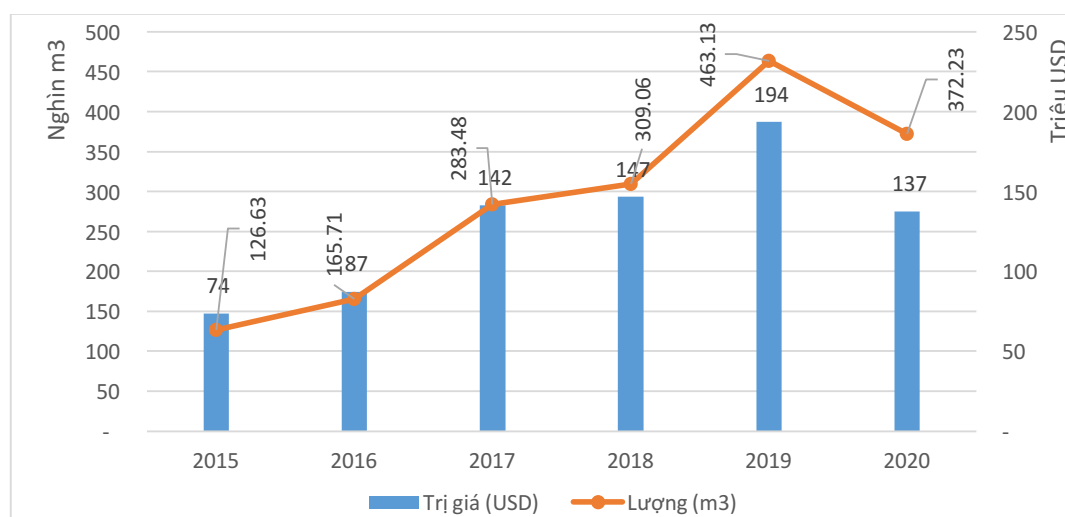
Gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi

Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu

Châu Phi là nguồn cung gỗ xẻ lớn cho Việt Nam. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các nước Châu Phi trong năm 2020 vào khoảng 372 nghìn m3, chiếm 15% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ tất cả các nước.

Hình 6 cho thấy xu hướng thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ các nước Châu Phi giai đoạn năm 2015 – 2020.

Hình 6. Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi năm 2015 - 2020



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Nguồn cung gỗ xẻ

Châu Phi hiện có khoảng trên dưới 20 nước đang cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam. Sáu nước xuất nhiều gỗ xẻ nhất bao gồm Gabon, Cameroon, Nigeria, Ghana, Angola và Nam Phi. Năm 2020, lượng cung từ sáu thị trường này chiếm gần 90% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi.

Cameroon là nguồn cung quan trọng nhất, với lượng cung tăng nhanh. Trung bình mỗi năm thị trường này cung cấp trên 100 nghìn m³ gỗ xẻ vào Việt Nam. Năm 2015, nguồn gỗ xẻ này chỉ chiếm 27% trong lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi. Con số này tăng lên 41% năm 2020. Năm 2020, lượng nhập giảm, nhưng vẫn giữ ở mức cao (153,63 nghìn m³). Các loài nhập chính bao gồm lim, gỗ, hương, xoan, trong đó lim là loài nhập nhiều nhất (60% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ quốc gia này) tiếp theo là gỗ (22%), hương (9%) và xoan (1,5%).

Gabon cũng là nguồn gỗ xẻ lớn, trung bình mỗi năm cung trên 70 nghìn m³ cho Việt Nam. Năm 2015, lượng gỗ xẻ Gabon nhập về là 50,98 nghìn m³, chiếm 40% tổng lượng gỗ xẻ từ Châu Phi. Năm 2020, do dịch Covid 19, lượng nhập còn 50,74 nghìn m³, chiếm 14% trong lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi. Các loài gỗ nhập khẩu chủ yếu từ Gabon là gỗ lim (chiếm 77% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập), giổi (7%), hương (7%), và cẩm (4%).

Mỗi năm Nigeria cung cấp trung bình gần 24 nghìn m³ gỗ xẻ cho Việt Nam, chiếm 7-14% tổng lượng gỗ xẻ từ Châu Phi. Năm 2020, nguồn gỗ xẻ này đã cung cấp 36,40 nghìn m³, tăng 18% so với năm 2019. Các loài gỗ chính nhập khẩu từ Nigeria gồm gỗ gõ (51%), hương (32%) và lim (15%).

Bình quân mỗi năm Ghana cung trên 20 nghìn m³ gỗ xẻ vào Việt Nam. Năm 2020, lượng nhập gỗ xẻ từ nguồn này khoảng 14,90 nghìn m³, giảm 24% so với năm 2019. Các loài gỗ xẻ nhập từ nước này chủ yếu là gỗ gõ và gỗ lim, chiếm tương ứng 58% và 34% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ quốc gia này.

Angola mỗi năm cung cấp trên 10 nghìn m³ gỗ xẻ cho thị trường Việt. Lượng cung gỗ này chiếm khoảng 3-4% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi. Năm 2020, nguồn gỗ xẻ này đã đạt 26,41 nghìn m³. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu chính từ Angola là cẩm, hương và xoan đào. Gỗ cẩm chiếm tới 63% trong tổng lượng gỗ xẻ, kế tiếp là gỗ hương (4,5%) và xoan đào (4%).

Nam Phi ngày càng trở thành nguồn gỗ xẻ quan trọng cho Việt Nam với mức tăng trưởng lớn. Năm 2016, lượng nhập gỗ xẻ xấp xỉ 1 nghìn m³. Năm 2020, lượng nhập tăng lên gần 50 nghìn m³, chiếm 13% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ khu vực Châu Phi. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu chính từ Nam Phi là cẩm, bạch đàn và gỗ, trong đó chủ yếu là cẩm (95% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập từ nguồn này). Bảng 5 thể hiện lượng nhập khẩu gỗ xẻ từ các nước Châu Phi trong giai đoạn 2015-2020.

Bảng 5. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi giai đoạn 2015 - 2020 (M3)

Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Gabon	50.988	58.814	105.780	79.846	76.325	50.740
Cameroon	33.741	47.552	85.349	117.379	227.391	153.634
Nigeria	18.082	22.345	14.746	22.521	30.958	36.402
Ghana	12.429	22.092	33.236	28.020	20.034	14.900
Angola	1.309	1.431	6.955	11.293	47.071	26.413
Congo	145	4.753	2.145	5.875	8.321	4.445
Mozambique	1.944	3.966	13.956	9.576	6.603	5.438
Nam Phi		1.074	1.244	1.406	21.411	49.755
CHDC Congo	297	968	2.480	2.563	868	1.938
Bờ Biển Ngà	1.099	861	2.382	2.018	5.456	16.463

Thị trường khác	6.598	1.857	15.207	28.559	18.690	12.103
Tổng cộng	126.632	165.713	283.480	309.056	463.129	372.231

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 5 chỉ ra chi tiết các nước Châu Phi cung gỗ xẻ cho Việt Nam từ 2015 đến 2020.

Các loài gỗ xẻ nhập khẩu

Hiện có trên 100 loài gỗ xẻ khác nhau được nhập khẩu từ Châu Phi về Việt Nam. Có 5 loài gỗ xẻ cùng chiếm tỷ trọng trên 90% trong tổng lượng nhập gỗ xẻ vào Việt Nam từ Châu Phi gồm lim, gỗ, hương, cẩm, xoan đào.

Gỗ Lim là loài gỗ nhiệt đới được nhập khẩu nhiều nhất từ Châu Phi. Các loài lim có tên thương mại thông dụng như tali, okan, denya. Lượng nhập trung bình trên 130 nghìn m³/năm, chiếm gần một nửa trong tổng lượng gỗ xẻ nhập từ Châu Phi. Lượng gỗ lim nhập khẩu tăng hàng năm. Năm 2015, Việt Nam đã nhập 79,96 nghìn m³, tương đương 43,33 triệu USD, chiếm 63% về lượng và 59% về giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi. Năm 2020, loài gỗ này được nhập 138,78 nghìn m³, giảm 36% so với năm 2019; tương đương 61,41 triệu USD chiếm 37% về lượng và 45% về giá trị nhập khẩu từ Châu Phi.

Gỗ Gõ đứng thứ hai trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường khu vực này. Bình quân mỗi năm lượng nhập gỗ này khoảng 70 nghìn m³/năm, chiếm 23% tổng lượng nhập gỗ xẻ từ Châu Phi. Gỗ gõ có xu hướng tăng nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm. Năm 2015, khoảng 15,56 nghìn m³ gỗ gõ, tương đương 8,48 triệu USD, chiếm 12% về lượng và giá trị gỗ xẻ nhập từ Châu Phi. Đến năm 2020, nhập khẩu gỗ gõ là 109,76 nghìn m³, tăng 3% so với năm 2019, tương đương 42,08 triệu USD, chiếm 29% về lượng và 31% về giá trị nhập từ Châu Phi.

Gỗ Hương là loại gỗ quý được nhập khẩu khối lượng lớn vào Việt Nam. Hàng năm lượng nhập trung bình gỗ này đạt trên 29 nghìn m³, chiếm khoảng 10% tổng lượng gỗ xẻ nhập từ Châu Phi. Do một số loài gỗ hương nằm trong danh mục CITES, nguồn gỗ hương nhập khẩu có xu hướng giảm. Năm 2015, lượng gỗ hương nhập về Việt Nam là 21,03 nghìn m³, tương đương 12,22 triệu USD, chiếm 17% về lượng và giá trị nhập gỗ xẻ từ Châu Phi. Năm 2020, Châu Phi đã cung 17,2 nghìn m³ gỗ hương, giảm 52% so với năm 2019, tương đương 5,99 triệu USD cho thị trường Việt Nam.

Tương tự, gỗ Cẩm có lượng lớn nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi. Loài gỗ này chiếm gần 10% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi. Trong giai đoạn 2015-2020, trung bình mỗi năm Việt Nam đã nhập trên 20 nghìn m³ loài gỗ này. Lượng nhập gỗ Cẩm tăng từ 4,59 nghìn m³ vào năm 2015 lên 65,28 nghìn m³ vào năm 2019. Năm 2020, lượng gỗ cẩm nhập khẩu đã đạt 68,96 nghìn m³, tăng 6% so với năm 2019.

Gỗ Xoan đào cũng thuộc nhóm gỗ xẻ được nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi. Tuy nhiên lượng nhập chỉ chiếm khoảng 1-2% tổng lượng nhập gỗ xẻ từ Châu Phi. Trung bình hàng năm Việt Nam nhập khoảng 3-4 nghìn m³ gỗ xoan đào xẻ từ thị trường này. Lượng nhập gỗ xoan đào xẻ tăng từ 0,5 nghìn m³ lên 4,3 nghìn m³ vào năm 2019. Năm 2020, lượng gỗ xoan đào xẻ nhập khẩu đã giảm 38% so với năm 2019, xuống còn 2,6 nghìn m³.

Bảng 6 cho thấy xu hướng thay đổi về lượng nhập một số loài gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020.

Bảng 6. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu theo loài vào Việt Nam từ Châu Phi giai đoạn 2015 -2020 (M3)

Loài gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Lim	79.996	93.525	131.094	157.526	216.309	138.783
Gỗ	15.560	28.063	54.457	80.062	106.407	109.765

Hương	21.032	31.838	45.508	26.652	35.925	17.203
Cắm	4.592	5.000	13.315	24.284	65.284	68.962
Xoan đào	508	1.957	9.995	4.804	4.349	2.695
Giổi	81		9.877	5.693	13.267	15.148
Dâu		209	3.100	997	13.220	8.726
Sến	502	170	2.198	614	1.003	645
Muồng	104.786	530	1.615	1.939	1.116	248
Bạch đàn		1.692	863	36	754	1.083
Giá tỵ		473	830	591	144	533
Khác	4.257	2.257	10.630	5.859	5.350	8.441
Tổng cộng	126.632	165.713	283.480	309.056	463.129	372.231

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 6 thể hiện giá trị kim ngạch nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ Châu Phi giai đoạn 2015 -2020.

4.2.2. Nguồn cung từ Campuchia

Lượng và giá trị nhập khẩu

Trước 2017 Campuchia là nguồn cung gỗ nhiệt đới lớn cho Việt Nam, với lượng cung từ nguồn gỗ này chiếm 9-13% trong tổng lượng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam, tương ứng khoảng 500- 600 nghìn m3 gỗ quy tròn/năm.

Kể từ năm 2018, Chính phủ Campuchia siết chặt kiểm soát xuất khẩu, cộng với sức ép của cộng đồng quốc tế, lượng gỗ nhập từ Campuchia đã giảm mạnh. Năm 2020, nguồn gỗ này chỉ cung cấp 1,49 nghìn m3 gỗ tròn và 27,49 nghìn m3 gỗ xẻ, tương đương 7,36 triệu USD, chiếm 1% trong tổng lượng và giá trị gỗ nhập khẩu từ tất cả các thị trường vào Việt Nam (Bảng 7).

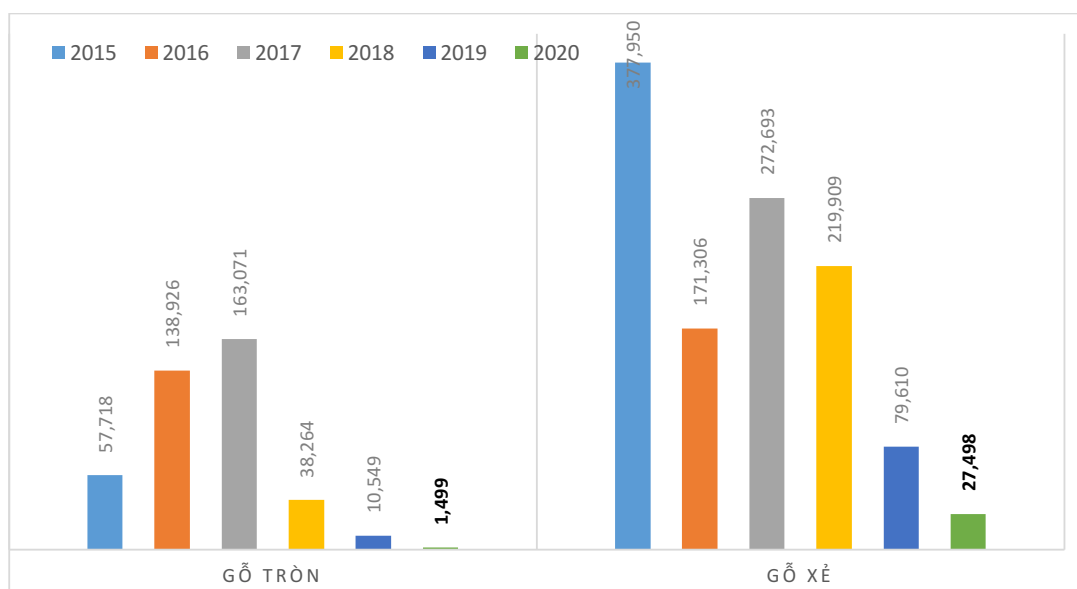
Bảng 7. Lượng gỗ nhập khẩu từ Campuchia giai đoạn 2015 - 2020 (m3 quy tròn)

Năm	Lượng gỗ nhập khẩu từ Campuchia (m3 quy tròn)	Lượng gỗ nhập khẩu từ tất cả các thị trường (m3 quy tròn)	Tỷ lệ (%)
2015	610.584	4.854.176	13%
2016	389.513	4.519.380	9%
2017	561.967	5.352.499	10%
2018	359.947	5.720.350	6%
2019	127.003	5.998.978	2%
2020	41.722	5.646.214	1%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

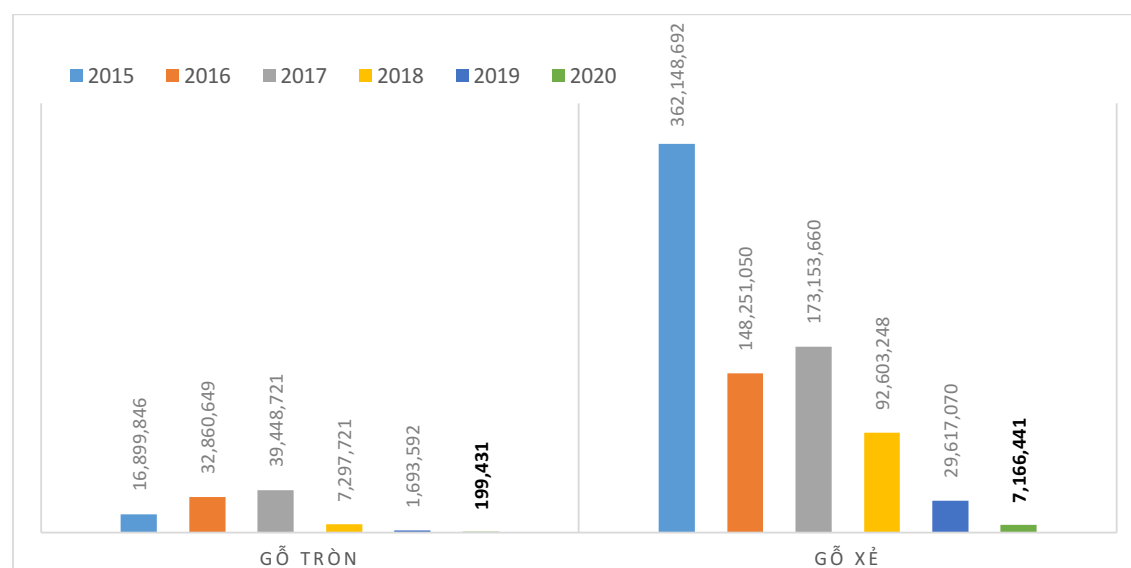
Hình 7, 8 thể hiện lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ từ Campuchia vào Việt Nam giai đoạn 2015 tới 2020.

Hình 7. Lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Campuchia trong giai đoạn 2015 - 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 8. Giá trị gỗ tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Campuchia giai đoạn 2015 - 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Các loài gỗ tròn nhập khẩu

Gỗ tròn nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam chủ yếu là gỗ từ rừng tự nhiên, một phần là gỗ rừng trồng. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ nguồn rừng tự nhiên chiếm khoảng 80-85% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ nguồn này. Các loài gỗ phổ biến bao gồm gỗ dầu, cẩm xe, lim xanh, cà chít. Năm 2017, nước này cung cấp cho Việt Nam 163,07 nghìn m³ gỗ tròn. Con số này chỉ còn 1,27 nghìn m³ vào năm 2020.

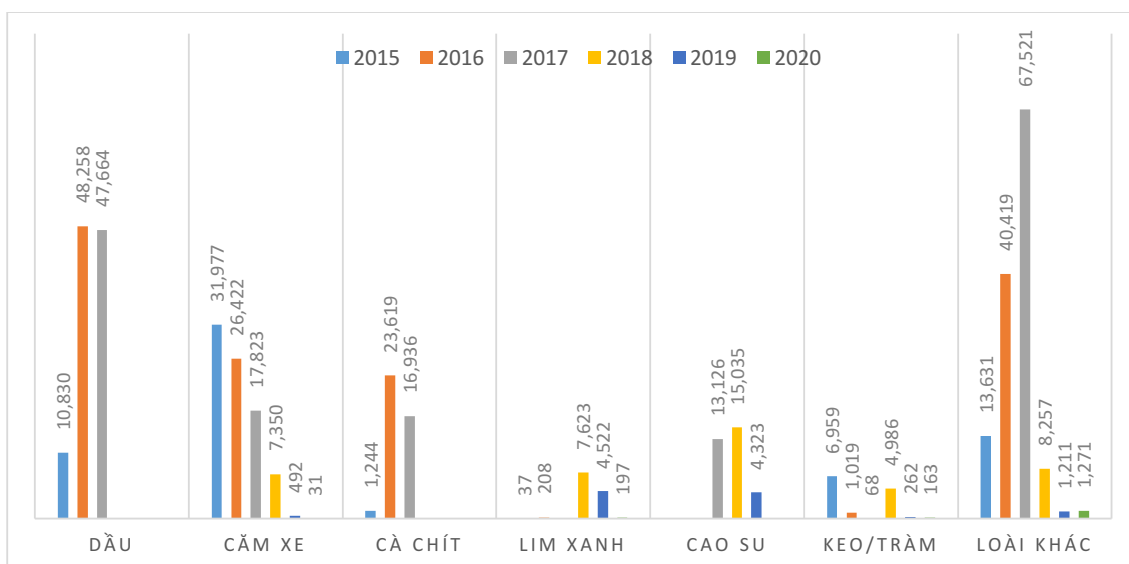
Nguồn gỗ tròn từ rừng trồng chiếm 15-20%, chủ yếu là gỗ keo/tràm, cao su.

Các loài gỗ nhập khẩu chính bao gồm:

- Gỗ Dầu: Năm 2015, lượng nhập 10,83 nghìn m3, tăng lên 48,25 nghìn m3 năm 2016, sau đó giảm xuống còn 47,66 nghìn m3 vào năm 2017. Từ năm 2018 tới nay gỗ dầu không còn được nhập vào Việt Nam.
- Gỗ Cẩm xe: Lượng nhập 31,97 nghìn m3 vào năm 2015, giảm xuống 26,42 nghìn m3 năm 2017, và chỉ còn 31 m3 năm 2020.
- Gỗ keo/tràm và cao su: Từ 2016 về trước, Việt Nam không nhập loài gỗ này. Năm 2017 lượng nhập đạt trên 13,12 nghìn m3 và năm 2020 là trên 4,32 nghìn m3.

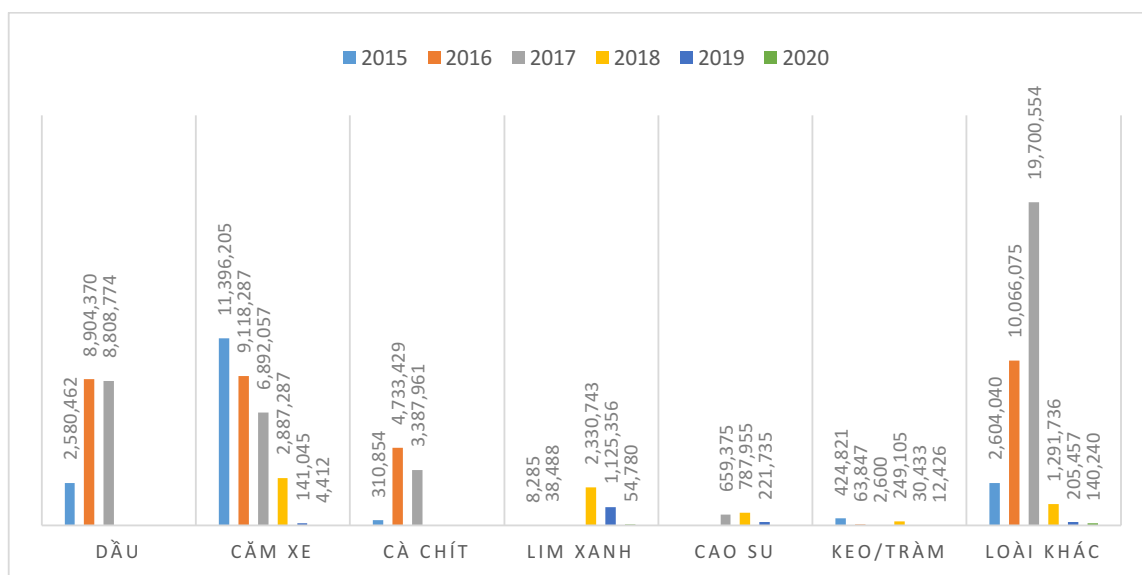
Hình 9, 10 chỉ ra lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu một số loài gỗ chính vào Việt Nam từ Campuchia giai đoạn 2015 - 2020.

Hình 9. Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ Campuchia theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (m3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 10. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu vào Việt nam từ Campuchia theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Các loài gỗ xẻ nhập khẩu

Khoảng 95% lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia là gỗ tự nhiên như gỗ hương, cẩm xe, bằng lăng, gỗ mật, chiêu liêu, lim xanh. 5% còn lại là gỗ rừng trồng, gồm các loài như cao su, keo/tràm, điều.

Nhóm 10 loài gỗ có lượng nhập lớn, tổng số chiếm trên 90% lượng gỗ xẻ nhập từ Campuchia bao gồm:

- Gỗ hương: Lượng nhập từ 101,31 nghìn m³ năm 2015 đã giảm xuống còn 192 m³ vào năm 2020.
- Bằng lăng: Từ 12,26 nghìn m³ năm 2015, xuống còn 7,99 nghìn m³ vào năm 2020.
- Cẩm xe: Từ 170,60 nghìn m³ năm 2015, xuống mức 3,21 nghìn m³ vào năm 2020.
- Gỗ mật: Từ 4,69 nghìn m³ vào năm 2015, chỉ còn 171 m³ vào năm 2020.

Bảng 8 thể hiện lượng nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ Campuchia giai đoạn 2015 - 2020.

Bảng 8. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ thị trường Campuchia theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (M3)

Loài gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hương	101.337	54.725	66.442	12.331	2.941	192
Bằng lăng	12.267	5.920	7.192	11.911	10.765	7.999
Cẩm xe	170.609	47.123	88.605	44.774	18.214	3.216
Gỗ mật	4.694	8.428	29.984	16.347	5.386	171
Chiêu liêu	6.213	1.765	14.810	86.742	20.127	301
Lim xanh	1.773	7.037	12.381	9.450	5.284	1.012
Cà chít	12.512	8.190	3.293	376	316	1.076
Điều	22.275	13.108	11.374	14.640	7.720	8.880
Sao xanh	2.646	3.615	4.816	10.166	4.565	1.254
Cao su	1.800	2.300	8.536	5.200	1.821	2.360
Gỗ khác	41.825	19.095	25.263	7.972	2.470	1.036
Tổng cộng	377.950	171.306	272.693	219.909	79.610	27.498

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 7 liệt kê chi tiết giá trị kim ngạch nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ Campuchia giai đoạn 2015 -2020.

4.2.3. Nguồn cung từ Papua New Guinea

Lượng và giá trị nhập khẩu

Toàn bộ gỗ nhập khẩu từ PNG vào Việt Nam là gỗ tự nhiên. Lượng cung từ nguồn này chiếm khoảng 3-4% tổng lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ tất cả các nguồn (Bảng 9).

Bảng 9. Lượng nhập khẩu gỗ tròn và xẻ vào Việt Nam từ PNG giai đoạn 2015 - 2020.

Năm	Lượng gỗ nhập khẩu từ PNG (M3 quy tròn)	Lượng gỗ nhập khẩu từ tất cả các nước (M3 quy tròn)	Tỷ lệ (%)
2015	118.443	4.854.176	2%

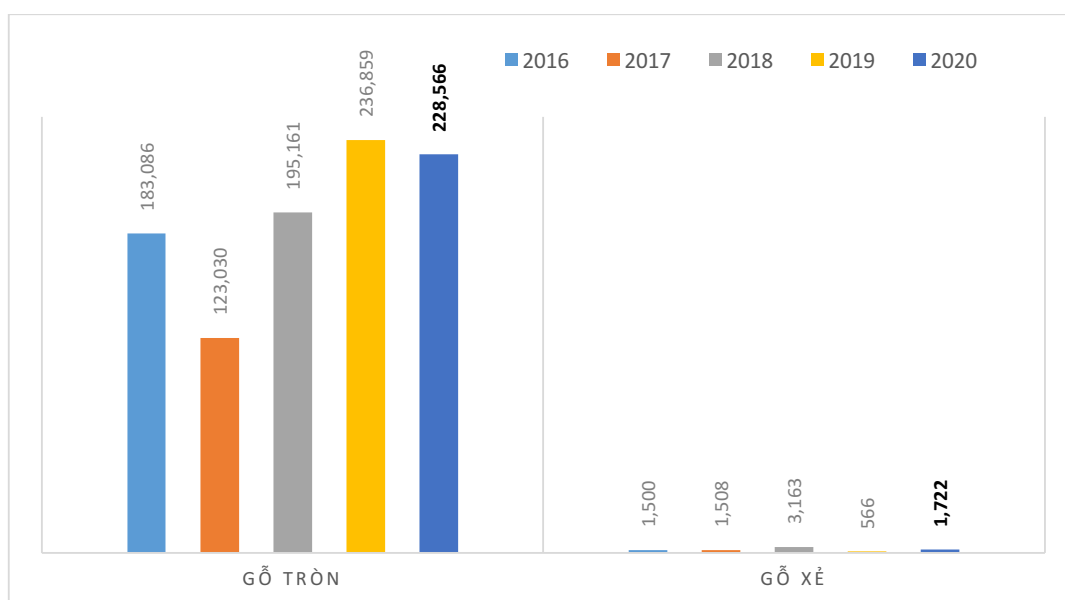
2016	185.280	4.519.380	4%
2017	125.236	5.352.499	2%
2018	199.787	5.720.350	3%
2019	237.687	5.998.978	4%
2020	231.084	5.646.214	4%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Gỗ tròn chiếm trên 90% trong tổng lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ PNG. Mỗi năm Việt Nam nhập khoảng 220 ngàn m3 gỗ tròn từ nguồn này.

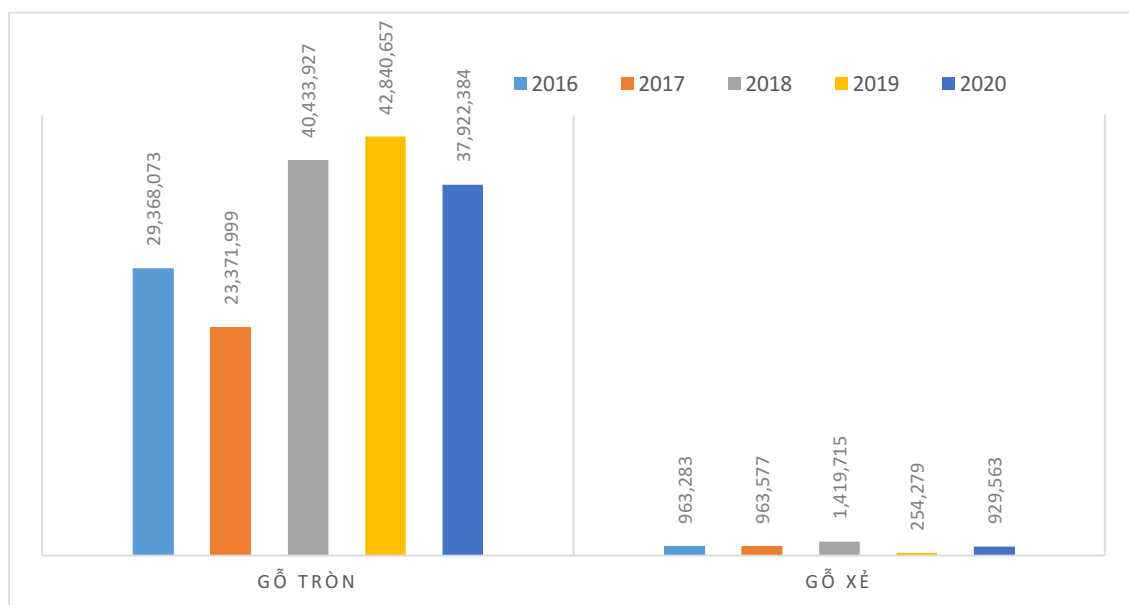
Hình 11, 12 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ PNG từ năm 2015 tới 2020.

Hình 11. Lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ PNG giai đoạn 2015-2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 12. Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn và xẻ vào Việt Nam từ PNG giai đoạn 2015 -2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Các loài gỗ tròn nhập khẩu

Khoảng 60 loài gỗ tròn được nhập từ PNG vào Việt Nam hàng năm, chủ yếu tập trung vào 10 loài gỗ chính, với lượng của 10 loài này chiếm trên 85% trong tổng lượng nhập gỗ tròn từ nguồn này. Các loài gỗ có lượng nhập lớn như kiền kiền (hoh), giổi (bew), malas, bạch đàn, cồng, gội, tram tăng, cụ thể:

- Gỗ kiền kiền: Năm 2015, lượng nhập 4,09 nghìn m3, năm 2020 tăng lên 47,89 nghìn m3.
- Gỗ Giổi (bew): Lượng năm từ 159 m3 vào năm 2015 tăng lên 28,83 nghìn m3 năm 2020.
- Gỗ Malas: Tăng từ 4,98 nghìn m3 vào năm 2015 lên tới 32,35 nghìn m3 vào năm 2020.
- Gỗ Trâm: Lượng nhập tăng từ 852 m3 vào năm 2015 lên 11,93 nghìn m3 trong năm 2020.

Bảng 10 chỉ ra những thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ PNG vào Việt Nam ở một số loài chính trong giai đoạn 2015 - 2020.

Bảng 10. Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ PNG theo loài giai đoạn 2015 -2020 (M3)

Loài gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hoh/kiền kiền	4.098	5.079	148	27.939	50.575	47.895
Bew/giổi	159	3.397	9.996	11.367	25.434	28.835
Bur/Burkela	996	11.008	925	3.599	6.359	4.922
Malas	4.986	25.482	1.395	21.224	19.188	32.355
Dil/dillenia	2.686	4.868	3.715	9.760	11.290	29.030
Bạch đàn	70.565	57.650	25.738	42.564	33.251	24.943
Trâm/taun/tau/pome tia	852	15.602	9.437	9.303	20.760	11.953
Cal/cồng	2.709	15.670	5.573	8.602	4.954	13.137
Guw	1.471	10.898	2.988	12.045	14.880	8.563

Agl/gội	783	6.574	1.592	4.165	6.150	2.827
Khác	15.860	26.858	61.525	44.591	44.020	24.106
Tổng cộng	105.166	183.086	123.030	195.161	236.859	228.566

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 8 chỉ ra giá trị nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ PNG theo loài giai đoạn 2015 -2020 (USD).

Các loài gỗ xẻ nhập

Lượng cung gỗ xẻ từ PNG cho Việt Nam không đáng kể, chỉ khoảng 1.000 m3/năm. Các loài nhập khẩu bao gồm cẩm xe, cẩm, hương (balasmo), re hương.

4.2.4. Nguồn cung từ các nước Nam Mỹ

Khu vực Nam Mỹ hiện có khoảng 10 quốc gia cung cấp gỗ cho Việt Nam. Chi tiết các quốc gia này nằm trong Phụ lục 9.

Gỗ nhập khẩu từ thị trường này bao gồm cả gỗ rừng trồng và gỗ rừng tự nhiên. Lượng cung từ nguồn này đang có xu hướng tăng. Năm 2015 lượng cung đạt 422,25 nghìn m3. Năm 2020 lượng cung tăng lên 727,92 nghìn m3 (Bảng 11).

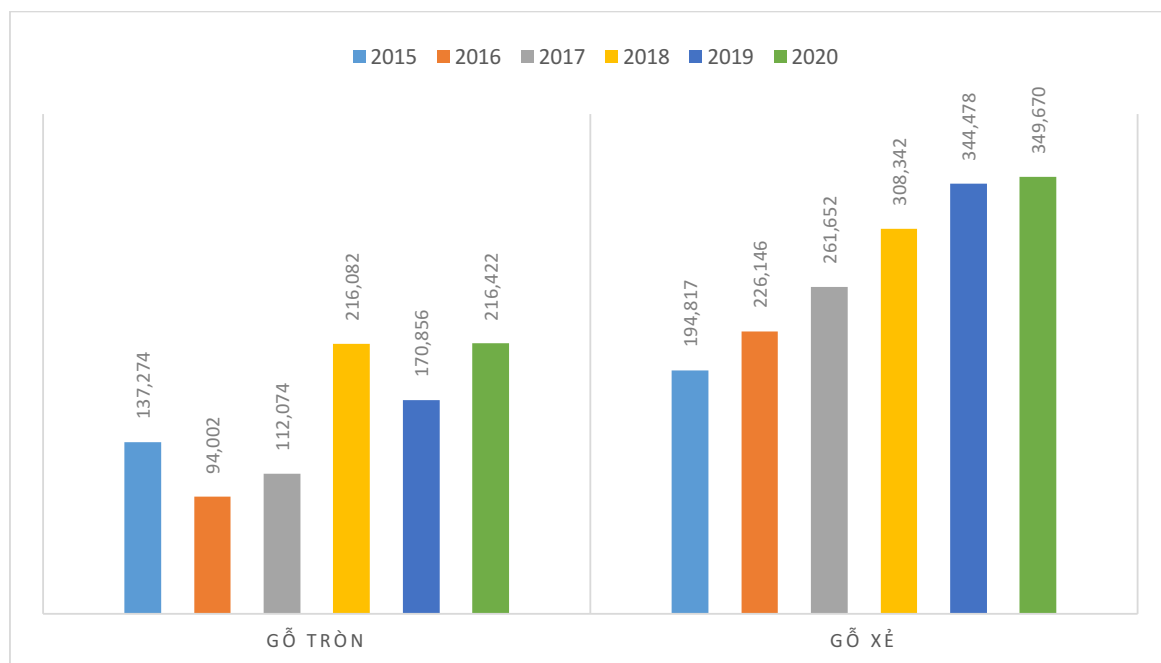
Bảng 11. Lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Nam Mỹ giai đoạn 2015 - 2020

Năm	Lượng nhập từ Nam Mỹ (M3 quy tròn)	Lượng nhập từ tất cả các nguồn (M3 quy tròn)	Tỷ trọng (%)
2015	422.253	4.854.176	9%
2016	424.809	4.519.380	9%
2017	494.819	5.352.499	9%
2018	667.125	5.720.350	12%
2019	674.759	5.998.978	11%
2020	727.920	5.646.214	13%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

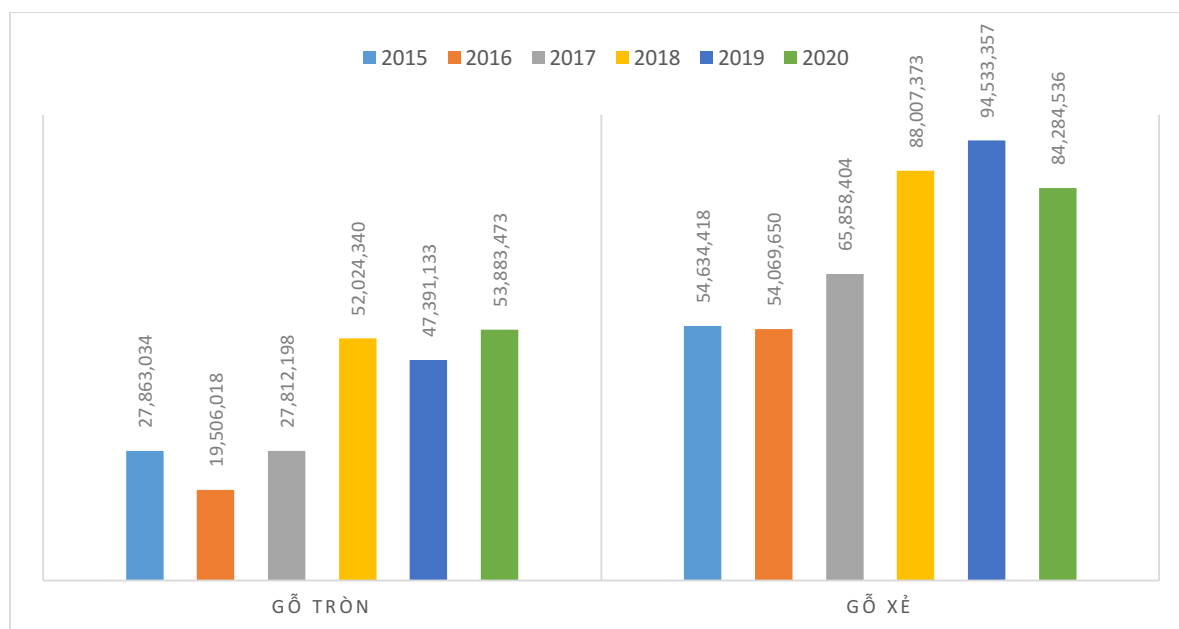
Trong giai đoạn 2015-2020, nguồn gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Nam Mỹ vào Việt Nam tăng, khoảng 17%/năm đối với gỗ tròn và 13%/năm đối với gỗ xẻ. Hình 13 và 14 chỉ ra xu hướng nhập.

Hình 13. Lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Nam Mỹ giai đoạn 2015 - 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 14. Giá trị nhập khẩu gỗ tròn và xẻ vào Việt Nam từ Nam Mỹ giai đoạn 2015 - 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Các nguồn cung gỗ tròn từ Nam Mỹ

Hiện có 8-10 quốc gia từ Nam Mỹ cung cấp gỗ tròn cho Việt Nam. Trung bình mỗi năm thị trường này cung hơn 150 nghìn m3. Ba nước Suriname, Uruguay và Brazil cung cấp gỗ tròn nhiều nhất cho Việt Nam, với lượng cung từ 3 nguồn này chiếm trên 90% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Nam Mỹ vào Việt Nam.

Lượng cung từ UruGuay lớn nhất, chiếm khoảng 60% trong tổng lượng gỗ tròn nhập từ Nam Mỹ, tương đương khoảng trên 80 nghìn m3 mỗi năm. Hầu hết (98%) lượng gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường này là bạch đàn (2% còn lại là gỗ, cẩm). Năm 2015, Uruguay cung cấp 114,22 nghìn m3 gỗ tròn, chiếm 83% lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Nam Mỹ vào Việt Nam. Năm 2020, con số này chỉ còn 63,29 nghìn m3, chiếm 29%.

Mỗi năm Việt Nam nhập khoảng 45 nghìn m3 gỗ tròn từ Suriname, tương đương 22% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Nam Mỹ vào Việt Nam. Toàn bộ gỗ tròn này là nguồn gỗ tự nhiên. Lượng cung tăng từ 9,88 nghìn m3 năm 2015 lên 102,10 nghìn m3 năm 2020 (tương đương 47% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Nam Mỹ vào Việt Nam). Các loài gỗ nhập khẩu chủ yếu từ thị trường này nhập vào Việt Nam là gỗ, giổi (kaw), basralocus, berg gronfolo, bolletrie. Tổng lượng gỗ nhập khẩu của 5 loại gỗ này chiếm trên 75% lượng gỗ tròn nhập từ quốc gia này. Gỗ gỗ có lượng nhập lớn, chiếm trên 55%, gỗ giổi (kaw) chiếm 8% lượng nhập, gỗ basralocus (5%), berg gronfolo (3%) và bolletrie. Khoảng 25% lượng nhập còn lại là các loài gỗ khác.

Brazil là thị trường cung gỗ tròn lớn thứ 3 vào Việt Nam. Trung bình hàng năm Brazil cung gần 20 nghìn m3, chiếm 12% tổng lượng gỗ tròn nhập từ Nam Mỹ vào Việt Nam. Nhập khẩu gỗ tròn từ Brazil có xu hướng tăng. Năm 2015, Việt Nam nhập 7,87 nghìn m3 gỗ tròn Brazil, chiếm 6% tổng lượng gỗ tròn nhập từ Nam Mỹ. Năm 2020, lượng gỗ tròn nhập từ Brazil đã lên 40,64 nghìn m3, chiếm 19% tổng lượng gỗ tròn nhập từ Nam Mỹ. Các loài gỗ tròn nhập khẩu chính từ Brazil vào Việt Nam là bạch đàn và giá ty, với lượng 2 loài này chiếm 95% tổng lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này. 5% còn lại là các loài gỗ khác như cẩm, gỗ, xoan, thông.

Các nguồn cung gỗ xẻ từ Nam Mỹ

Hiện có 6-8 quốc gia tại khu vực Nam Mỹ cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam. Mỗi năm bình quân khu vực này cung trên 280 nghìn m3 gỗ xẻ về Việt Nam. Brazil, Argentina, UruGuay là 3 quốc gia cung gỗ xẻ lớn nhất, chiếm trên 80% lượng gỗ xẻ từ Nam Mỹ vào Việt Nam.

Brazil cung trên 170 nghìn m3 gỗ xẻ/năm cho Việt Nam, chiếm 60% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Nam Mỹ. Lượng cung từ nguồn này tăng trung bình khoảng 19%/năm. Năm 2015, Brazil xuất 91,74 nghìn m3 gỗ xẻ sang Việt Nam, chiếm 47% tổng lượng gỗ xẻ nhập từ Nam Mỹ. Năm 2020, lượng nhập từ nguồn gỗ này lên tới 230,22 nghìn m3, chiếm 66% tổng lượng gỗ xẻ nhập từ Nam Mỹ. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu là gỗ thông và bạch đàn, chiếm 95% tổng lượng cung gỗ xẻ với gỗ thông (63%), bạch đàn (32%), 5% còn lại là các loại gỗ như giá ty, cruzetas, peroba.

Argentina trung bình mỗi năm xuất khoảng 30 nghìn m3 gỗ xẻ, chiếm 10% tổng lượng gỗ xẻ nhập từ Nam Mỹ vào Việt Nam. Năm 2015, nước này cung cho Việt Nam 13,75 nghìn m3 gỗ xẻ, chiếm 7% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Nam Mỹ. Đến năm 2020, lượng gỗ xẻ xuất sang Việt Nam là 42,6 nghìn m3, chiếm 12% tổng lượng gỗ xẻ nhập từ Nam Mỹ. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu chính là gỗ thông (96%), 4% còn lại là gỗ, lim, lenga, bách xanh.

Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Nam Mỹ

Có trên 60 loài gỗ tròn khác nhau được nhập khẩu từ Nam Mỹ. Năm loài gỗ có lượng nhập lớn nhất là bạch đàn, gỗ, giá ty, giổi, basralocus, với lượng nhập của 5 loài này đạt trên 140 nghìn m3/năm, chiếm hơn 80% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường khu vực này.

Bạch đàn là loài nhập chủ đạo, trung bình trên 90 nghìn m3/năm, chiếm khoảng 60% tổng lượng gỗ tròn từ Nam Mỹ về Việt Nam. Năm 2015, Việt Nam nhập 114,70 nghìn m3 bạch đàn, chiếm 84% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Nam Mỹ. Đến năm 2020, lượng gỗ tròn bạch đàn nhập về Việt Nam là 93,59 nghìn m3, chiếm 43% tổng lượng gỗ tròn nhập từ Nam Mỹ.

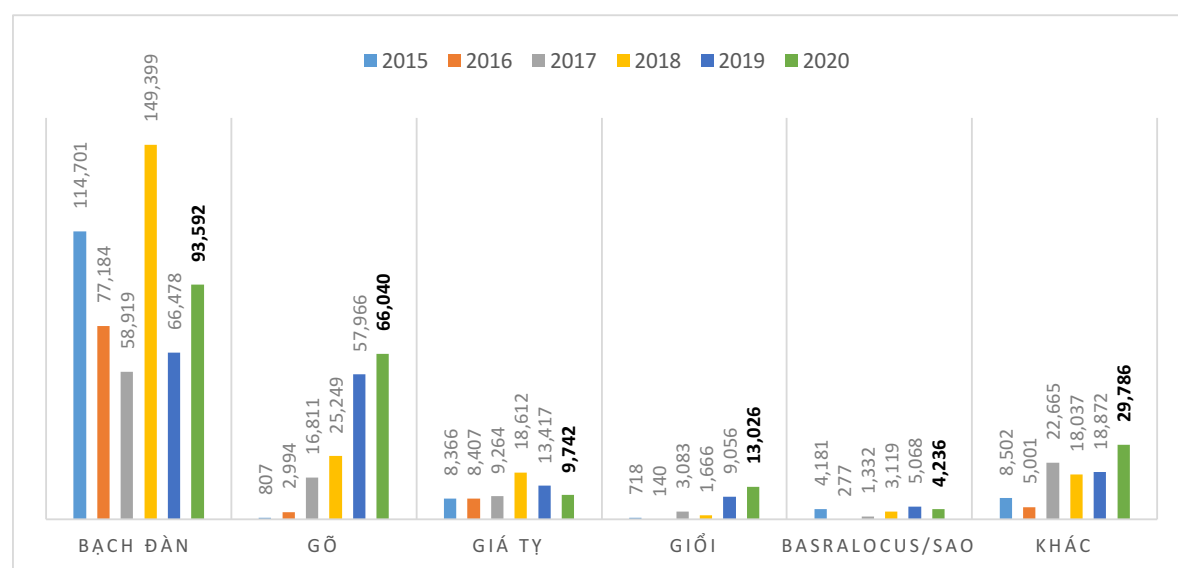
Gỗ là loài gỗ được nhập về nhiều từ Nam Mỹ với lượng nhập tăng khoảng 16%/năm. Năm 2015, chỉ có khoảng 807 m3 gỗ được nhập về Việt Nam, chiếm gần 1% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Nam Mỹ. Năm 2020, con số nhập khẩu đã lên 66,04 nghìn m3, tăng 14% so với năm 2019, chiếm 43% tổng lượng gỗ tròn nhập từ Nam Mỹ.

Giá trị chiếm khoảng 7% trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu sang Việt Nam từ Nam Mỹ, bình quân trên 10 nghìn m3/năm. Năm 2015, lượng nhập gỗ tròn giá trị là 8,36 nghìn m3, chiếm 6% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Nam Mỹ, với mức tương đương vào năm 2020 khoảng 9,74 nghìn m3.

Các loài gỗ có lượng nhập khẩu lớn kế tiếp là giổi, và basralocus.

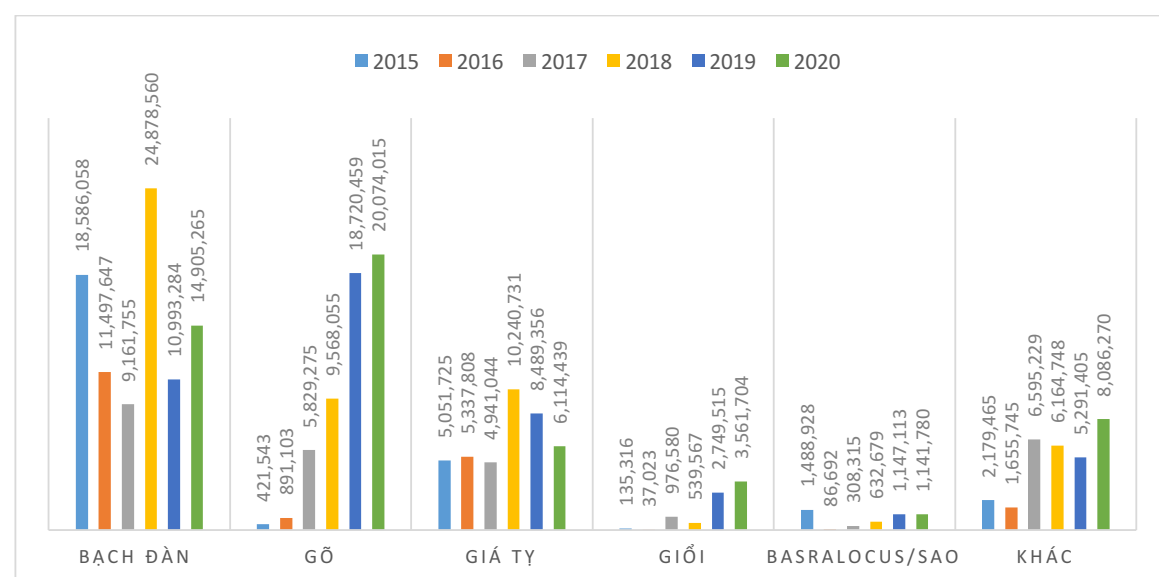
Hình 15, 16 chỉ ra xu hướng thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu một số loài gỗ tròn vào Việt Nam từ Nam Mỹ giai đoạn 2015 – 2020.

Hình 15. Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ Nam Mỹ theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 16. Giá trị nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ Nam Mỹ theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Nam Mỹ

Trung bình mỗi năm Việt Nam nhập trên 280 nghìn m³ gỗ xẻ từ Nam Mỹ. Ba loài thông, bạch đàn và gỗ có lượng nhập lớn, với lượng nhập 3 loài này chiếm trên 97% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Nam Mỹ.

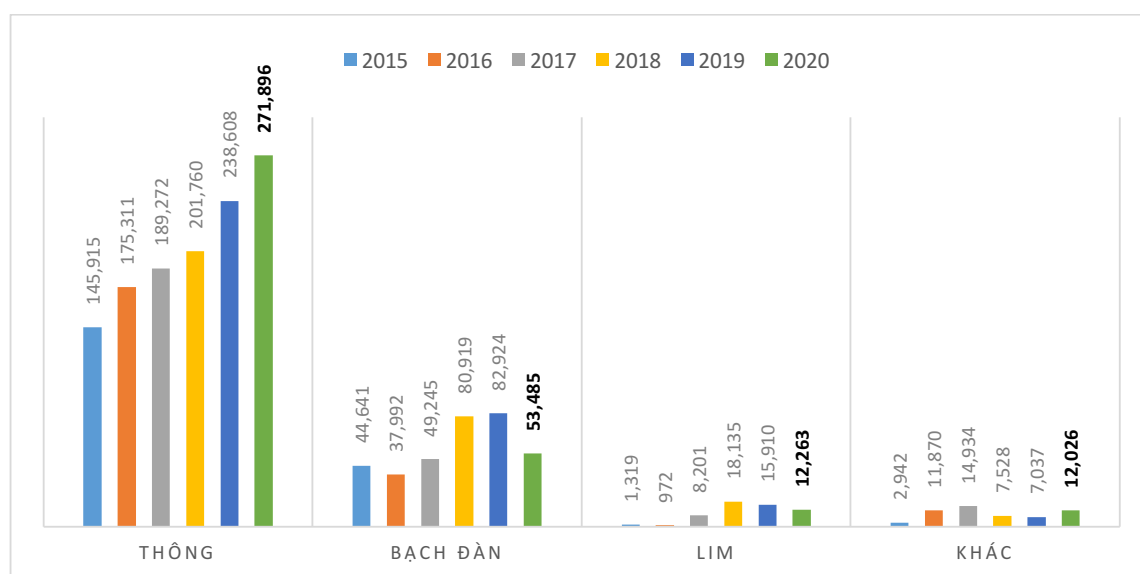
Mỗi năm Việt Nam nhập trung bình khoảng 200 nghìn m³ gỗ thông, chiếm 70% tổng lượng gỗ xẻ nhập từ Nam Mỹ. Lượng nhập loài gỗ này tăng bình quân 13%/năm.

Lượng gỗ bạch đàn xẻ nhập vào Việt Nam đạt gần 60 nghìn m³/năm, chiếm trên 21% tổng lượng gỗ xẻ nhập từ Nam Mỹ. Hàng năm lượng nhập loài gỗ này tăng trung bình khoảng 9%.

Lượng nhập gỗ lim bình quân đạt khoảng 9 nghìn m³/năm, chiếm 3% tổng lượng gỗ xẻ nhập từ Nam Mỹ. Năm 2015, chỉ có 1,31 nghìn m³ gỗ lim nhập vào Việt Nam, thì năm 2020 con số này đã tăng 9 lần, lên 12,26 nghìn m³. 95% lượng gỗ lim từ Nam Mỹ được xuất khẩu từ Colombia.

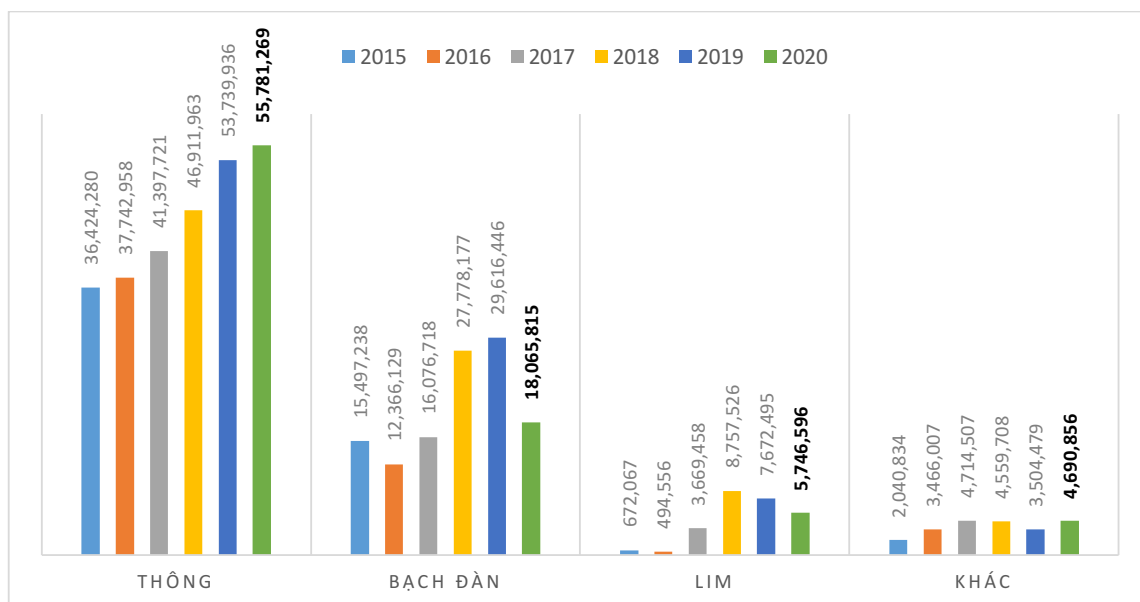
Hình 17, 18 cho thấy những thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu một số loài gỗ xẻ từ Nam Mỹ trong năm 2015 - 2020.

Hình 17. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Nam Mỹ theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 18. Giá trị nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ Nam Mỹ theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

4.2.5. Nguồn cung từ Lào

Lượng và giá trị nhập khẩu

Lào từng là một trong những nguồn cung gỗ nhiệt đới lớn nhất cho Việt Nam. Tuy nhiên, hiện lượng cung gỗ từ thị trường này giảm còn ở mức thấp. Năm 2015, Việt Nam nhập 882,18 nghìn m³ gỗ quy tròn Lào, chiếm 18% tổng lượng gỗ nhập khẩu từ tất cả các nước trong cùng năm. Đến năm 2020, lượng nhập còn 131,72 nghìn m³ gỗ quy tròn, chiếm 2% tổng lượng gỗ nhập khẩu từ tất cả các nước (Bảng 12)

Bảng 12. Lượng nhập khẩu gỗ vào Việt Nam từ Lào giai đoạn 2015 - 2020

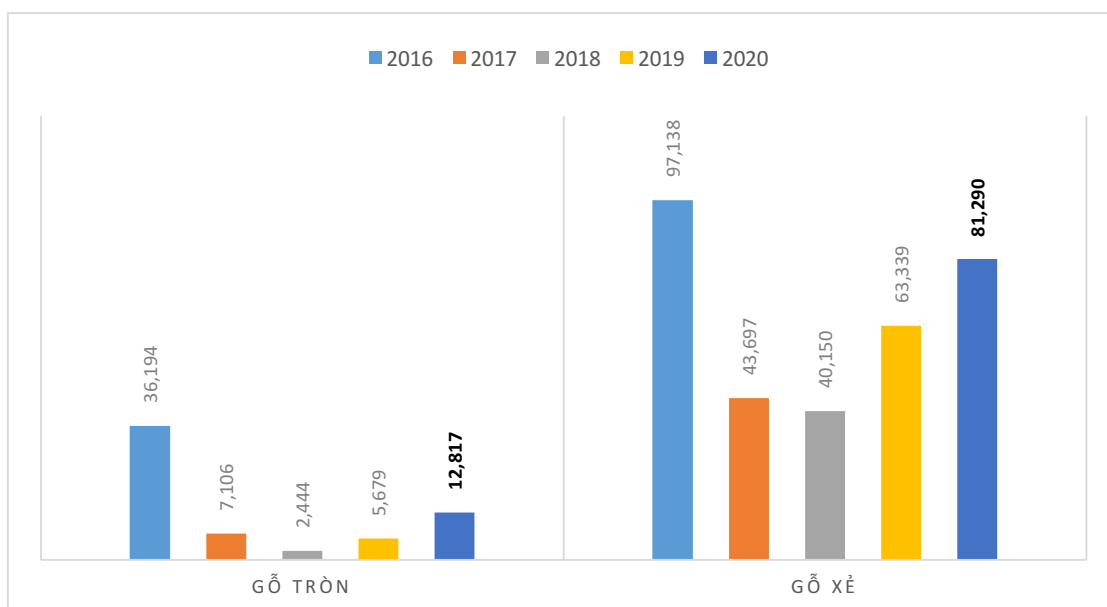
Năm	Lượng gỗ nhập khẩu từ Lào (M3 quy tròn)	Lượng gỗ nhập khẩu từ tất cả các nước (M3 quy tròn)	Tỷ trọng (%)
2015	882.188	4.854.176	18%
2016	178.287	4.519.380	4%
2017	71.027	5.352.499	1%
2018	61.175	5.720.350	1%
2019	98.332	5.998.978	2%
2020	131.728	5.646.214	2%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Lượng nhập giảm mạnh là do Chính phủ Lào siết chặt chính sách quản lý rừng và cấm/hạn chế xuất khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên. Chính sách này có hiệu lực từ năm 2016⁸. Hình 19, 20 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Lào vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020.

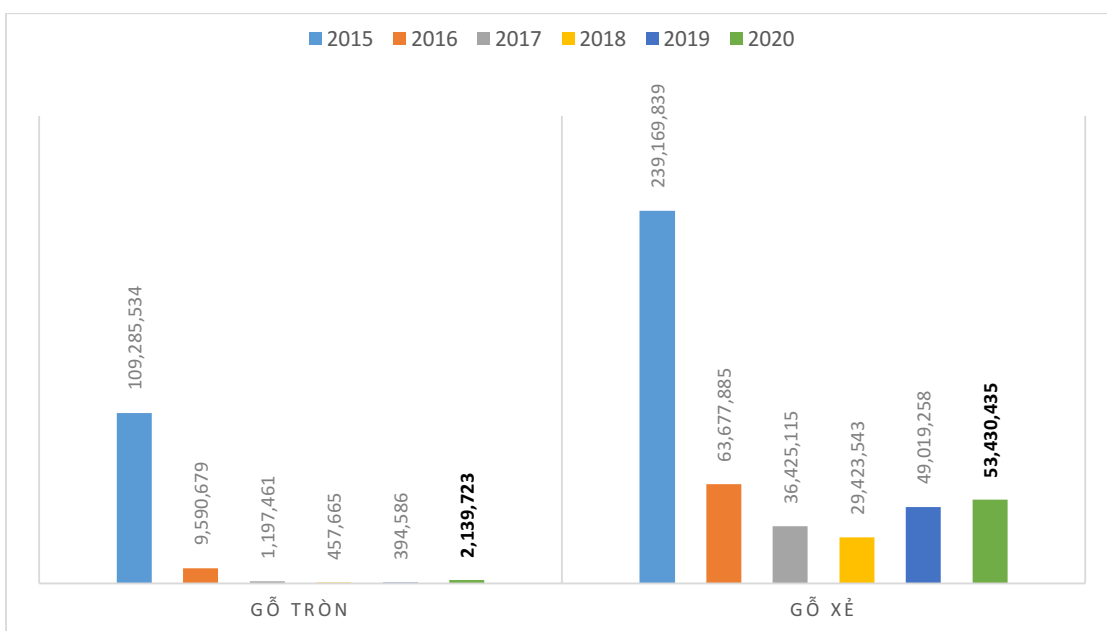
⁸ Nghị định số 15 của Chính phủ ban hành năm 2016, cấm xuất khẩu gỗ nguyên liệu chưa chế biến, chỉ cho phép xuất khẩu gỗ ở dạng xẻ theo quy cách.

Hình 19. Lượng gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Lào giai đoạn 2015 - 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 20. Giá trị nhập khẩu gỗ tròn và xẻ vào Việt Nam từ Lào giai đoạn 2015 - 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Các loài gỗ tròn nhập khẩu

Bảng 13 chỉ ra lượng gỗ tròn nhập khẩu theo một số loài gỗ từ thị trường Lào giai đoạn 2015 – 2020.

Năm 2015, 99% lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Lào là gỗ tự nhiên. 1% còn lại là gỗ rừng trồng như tràm/keo, cao su. Từ năm 2016 trở lại đây, lượng gỗ rừng trồng nhập khẩu từ Lào về tăng, từ 4% vào năm 2016 lên 78% vào năm 2019.

Bảng 13. Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ Lào theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (M3)

Loài gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tràm/keo	2.368	1.486	865	1.780	4.424	1.918
Hương	9.327	2.689	3	437	50	19
Thông	2.038	223	507	37	27	
Pơ mu	2.860	665			16	
Mít	201	79	34		16	79
Giá tỵ	5.873	1.515				10.767
Gụ	4.933	169				9
Khác	294.117	29.369	5.698	190	1.146	25
Tổng cộng	321.718	36.194	7.106	2.444	5.679	12.817

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 11 thể hiện giá trị nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ Lào giai đoạn 2015 – 2020.

Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Lào

Hầu hết gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam là gỗ từ rừng tự nhiên. Các loại nhập khẩu chính bao gồm hương, gỗ, giá tỵ, giổi, căm xe, bằng lăng, xoan đào, dầu, kiền kiền, phay.

Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Lào có xu hướng giảm: từ 383,14 nghìn m3 vào năm 2015 còn 81,29 nghìn m3 năm 2020.

Bảng 14 thể hiện xu hướng thay đổi về lượng nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ Lào đối với một số loài chính trong giai đoạn 2015 -2020.

Bảng 14. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Lào giai đoạn 2015 -2020 (M3)

Tên gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hương	90.118	26.848	18.874	15.828	21.807	16.524
Gỗ lau	40.005	22.339	6.088	5.512	17.641	29.978
Giá tỵ	235	56	3.098	4.148	4.711	4.383
Giổi	23.294	6.171	1.780	3.020	2.262	4.959
Căm xe	5.125	849	3.036	2.278	3.931	7.815
Bằng lăng	9.815	2.793	930	929	2.036	5.873
Xoan đào	27.966	1.876	1.513	893	339	42
Dầu	8.044	1.065	85	867	2.027	221
Kiền kiền	11.883	3.328	100	572	479	822
Phay	6.112	530	211	456	20	452
Khác	160.552	31.282	7.981	5.647	8.085	10.222
Tổng NK	383.149	97.138	43.697	40.150	63.339	81.290

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 12 thể hiện những thay đổi về giá trị nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ Lào theo loài giai đoạn 2015 – 2020.

5. Quản lý gỗ nhiệt đới nhập khẩu theo Nghị định 102

5. 1. Các quy định về quản lý gỗ nhập khẩu

Hiệp định VPA/FLEGT có hiệu lực ngày 1/06/2019. Tham gia Hiệp định, Chính phủ Việt Nam cam kết kiểm soát tính hợp pháp của toàn bộ chuỗi cung. Hiệp định cũng quy định rõ các yêu cầu về tính pháp lý của các sản phẩm gỗ tiêu thụ nội địa giống như các sản phẩm xuất khẩu.

Triển khai các cam kết trong VPA, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 102/NĐ-CP ngày 01.09.2020 quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (sau đây được gọi tắt là Nghị định VNTLAS). Quản lý tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu là một trong những trọng tâm của Nghị định. Nghị định có hiệu lực thực thi từ ngày 30/10/2020. Theo Nghị định quản lý gỗ nhập khẩu được thực hiện thông qua thiết lập cơ chế kiểm soát nguồn gỗ nhập khẩu và các loài gỗ nhập khẩu.

Nhằm thực hiện các cơ chế này, ngày 27/11/2020 Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 4832/QĐ-BNN-TCLN công bố Danh mục các loài gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam tại Phụ lục I và Danh sách vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam tại Phụ lục II. Theo quyết định này, Danh mục các loài gỗ nhập khẩu bao gồm 322 loài, chưa kể các loài đồng danh. Danh sách các vùng địa lý tích cực bao gồm 51 quốc gia.

Theo Nghị định 102, gỗ nhập khẩu vào Việt Nam được coi là rủi ro nếu loài gỗ nằm trong Phụ lục của Công ước CITES, hoặc gỗ nằm trong nhóm IA, IIA thuộc Danh mục các loài thực vật, động vật nguyên cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, hoặc gỗ lần đầu tiên được nhập khẩu vào Việt Nam, hoặc gỗ có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng tại các quốc gia khai thác.

Nghị định quy định rõ gỗ rủi ro và gỗ được nhập khẩu từ các quốc gia không thuộc vùng địa lý tích cực thì người nhập khẩu (hay còn gọi là chủ gỗ nhập khẩu) cần hoàn thành Bản kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu (Mẫu số 3, Nghị định VNTLAS). Đây là phần yêu cầu thông tin bổ sung nhằm kiểm soát và giảm rủi ro về nhập khẩu gỗ bất hợp pháp. Phụ lục 3 bao gồm 4 hợp phần thông tin chính mà nhà nhập khẩu cần bổ sung, bao gồm:

Phần A: Thông tin chung về lô hàng. Trong phần này nhà nhập khẩu được yêu cầu ghi rõ tên của người xuất khẩu, tên loài gỗ nhập khẩu, bảng kê gỗ, quốc gia khai thác và quốc gia nhập khẩu.

Phần B. Mức độ rủi ro của lô hàng nhập khẩu. Phần này quy định rõ nếu gỗ thuộc các loài rủi ro và/hoặc từ vùng địa lý không tích cực, nhà nhập khẩu cần phải bổ tài liệu và thông tin. Nếu gỗ nhập khẩu là gỗ rủi ro, nhà nhập khẩu cần hoàn thành phần C.

Phần C. Tài liệu bổ sung, bao gồm

- Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia được Việt Nam công nhận, hoặc
- Giấy phép hoặc tài liệu chứng minh gỗ được khai thác hợp pháp (hay còn gọi là giấy phép khai thác), hoặc
- Tài liệu thay thế khác

Phần D. Các biện pháp bổ sung của chủ gỗ nhập khẩu để giảm thiểu rủi ro liên quan đến tính hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác. Phần này quy định nhà nhập khẩu có trách nhiệm thu thập thông tin về các quy định của các quốc gia nơi gỗ được khai thác và xuất khẩu (ví dụ các quy định về cấm xuất khẩu, loài xuất khẩu...). Ngoài ra, phần này cũng quy định các nhà nhập khẩu cần xác định các rủi ro, từ đó thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro khi nhập khẩu gỗ vào Việt Nam.

5.2. Bằng chứng hợp pháp của gỗ rủi ro nhập khẩu (hồ sơ nhập khẩu)

Trừ Nam Phi, toàn bộ các quốc gia thuộc khu vực Châu Phi cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam không nằm trong danh sách vùng địa lý tích cực được quy định trong Quyết định 4832 của Bộ NN & PTNT.

Toàn bộ các quốc gia thuộc khu vực Nam Mỹ, và Lào, Campuchia và PNG cũng không nằm trong danh sách này. Điều này có nghĩa rằng trừ Nam Phi, tất cả nguồn cung gỗ nhiệt đới cho Việt Nam đều nằm trong khuôn khổ của Báo cáo này đều được coi là gỗ rủi ro.

Nghị định VNTLAS có hiệu lực từ 1/10/2020. Theo tinh thần của Nghị định, tất cả các nhà nhập khẩu nhập khẩu gỗ rủi ro phải thực hiện việc bổ sung tài liệu minh chứng cho tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu (Phần C, 5.1). Bên cạnh đó, các nhà nhập khẩu cũng phải đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro (Phần D, 5.1).

Tuy nhiên, thực tế cho thấy thực hiện Nghị định này đang diễn ra không như kỳ vọng. Chia sẻ từ một số công ty nhập khẩu gỗ từ một số nước Châu Phi cho thấy quy trình nhập khẩu vẫn giống như trước khi Nghị định VNTLAS được ban hành. Theo các doanh nghiệp này, bộ hồ sơ chứng từ nhập khẩu gỗ từ Châu Phi hiện tại bao gồm các giấy tờ sau đây:

- I. Hợp đồng mua bán (sale contract)
- II. Hóa đơn thương mại (Invoice)
- III. Bảng kê gỗ (Packing list)
- IV. Vận đơn tàu (Bill of lading)
- V. Chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary)

Trong một số trường hợp, nhà nhập khẩu có thêm (VI) giấy chứng nhận xuất xứ. Phần dưới đây là một số ví dụ (hình ảnh) của một bộ hồ sơ nhập khẩu được chia sẻ bởi doanh nghiệp nhập khẩu. Bộ hồ sơ được sử dụng nhập khẩu gỗ từ Cameroon/ Congo, sau khi Nghị định VNTLAS và Quyết định 4832 có hiệu lực.

i. *Hợp đồng mua bán*

Hợp đồng mua bán cung cấp thông tin về người mua (nhà nhập khẩu) và người bán (nhà xuất khẩu), chủng loại gỗ, số lượng, giá cả, nguồn gốc gỗ, cảng đi, cảng đến, phương thức thanh toán, bên cạnh một số thông số khác. Hợp đồng được lập giữa người mua và người bán.

SALES CONTRACT		DATE: 29/10/2020
NO.: V05555/40455		
SELLER: Address: V Tel: +39-0 BUYER: 1 Address: 12 Tel: +84 24 Tax code: 0		
Whereas the Seller agrees to sell and the Buyer agrees to buy the under mentioned goods at price and terms and conditions stated as follows:		
1. DESCRIPTION OF GOODS: - Commodity: Bilanga round logs. HS code : 4403 - Quality: B/B+ grade Fresh cut (Grading as per ATIBT current rules). DM 55+ cm - Quantity: 138,305 m3 (+/-10%).		
2. PRICE TERM: FOB Douala, Cameroon in accordance with INCOTERMS 2010 Eur 250/m3 for Bilanga logs B/B+ grade, DM 55+cm: Eur 250/m3 x 138,305 m3 = 34.576,25 Eur (+/- 10%) Total amount of the Contract is: 34.576,25 Eur (+/- 10%) (In words: Thirty four thousand five hundred seventy six Euro and twenty five cents, ten percent more or less)		
3. ORIGIN: Cameroon		
4. INSURANCE: To be covered by BUYER		
5. FREIGHT: Collect.		
6. LOADING PORT: Douala, Cameroon.		
7. DESTINATION PORT: Haiphong, Vietnam.		
8. CONVEYANCE: Break bulk.		
9. SHIPMENT: - Latest date of shipment: December 30 th 2020. - Transshipment : Allowed; Partial shipment: Allowed. - After contract signing, Seller is responsible to update Buyer about shipment status until the goods reach its destination port. - Seller shall notify Buyer about ETD, volume and specification of each specific shipment, name of vessel, status of the vessel and/or containers that the cargoes are loaded on at least 10 (ten) days before delivery is scheduled. - Within 07 (seven) days from sailing date, Seller shall send Buyer a shipping advice which shows B/L no., volume, container quantity, Vessel's name, ETA,...of the shipped goods.		
10. PAYMENT TERMS: - 100% by TT.		
11. SHIPPING DOCUMENTS: - Full set (3/3) clean on board Original Bill of Lading made out to the Buyer's full name and address in "Consignee" and "Notify Party" - Signed Commercial invoice indicating contract Number in 03 original sets. - Original Packing list in 03 sets - Original Phytosanitary Certificate in 01 set. - Original Certificate of Origin in 01 set To be sent to BUYER as below : _____ OR _____ Address: _____ Viet Nam - All shipping documents shall comply with Vietnamese related authorities' regulations. If any documents are stated as incorrect/insufficient or cannot be used, Seller shall amend or apply for new respective document. All costs shall be borne by Seller.		
12. ADDITIONAL TERMS: - Either party is not entitled to cancel the Contract without the consent of the other party. - Except in certain circumstances beyond Seller's control, if Seller fails to deliver goods on time and quantity as per contract conditions, the Seller should notify the Buyer. After extra 6 months since the last shipment date, if Seller still cannot deliver the goods, the Buyer has the right to cancel its order and the Seller must refund the Buyer the advance-payment amount. - The goods delivered shall meet the criteria of quantity, quality and description specified in this contract. If any damage or insufficient quantities of the goods, the Buyer shall have a right to reject the goods at destination port and the Seller should refund the Buyer the advance-payment amount which the Buyer paid in advance plus 10% of the amount. - Demurrage occurred by Phyto or other document is on seller's account, if they cannot cater requirement of Vietnam custom.		
13. FORCE MAJEURE: The Force Majeure applies.		
14. ARBITRATION: - In the procedures of the contract carrying, if any arise problems, change the market to surpass the control of both parties, both parties have to solve on basis of assuring the rights of related party. - All disputes and differences which may arise out of or in connection with the present Contract which can not be negotiated will be settled at the International Arbitration of Vietnam. All litigations will be solved by the International Arbitration of Vietnam.		
For the Seller		For the Buyer

II. Hóa đơn thương mại

Hóa đơn thương mại là bằng chứng hợp pháp được xuất bởi nhà xuất khẩu để đòi tiền nhà nhập khẩu. Giá trên hóa đơn là cơ sở để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu. Thông tin trên hóa đơn bao gồm tên nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu, giá trị của lô hàng xuất/nhập khẩu, cảng đi, cảng đến, giá trị lô hàng, bên cạnh một số thông tin khác.

		SPETTABILE 000924/00 V...TION JSC 1 Ha Noi - Vietnam Vietnam				
SPEDIZIONE A MEZZO Resa FOB Incoterms 2010 Pagamento Cash On Delivery		Doc. FATTURA DATA 14/12/2020 Numero 20V3-31796 Container P.IVA 0100102012 Pagina 1 / 1				
Contratto V05555 / G01955	N. B/L SVIDLHPH020					
Porto CAMEROUN/DOUALA	Porto HAIPHONG	Nave	SINOWAY VI			
Origine Cameroun, Province de l'Est						
Descrizione	Nr.	UM	Quantità	Prezzo Unitario	Importo	Cod. IVA
DE NCA Banca: BANCA NAZIONALE DEL LAVORO IBAN: IT35 10003061 SWIFT: BNLIITRR GRUMES BILINGA/BADI NAUCLEA DIDERRICHII						
	GC1134798	MC	138,305	250,00	34.576,25	NS07E
ADVANCE PAYMENT RECEIVED	203220000240	NR	1	-17.288,13	-17.288,13	NS07E
REF. INVOICE 20V3-31578 DATED 01/11/2020						

IMPORTO MERCE	IMP. SCONTO	IMP. SCONTO FATT.	COD. IVA	IMPONIBILE	%	IMPOSTA	TOTALE FATTURA	EUR
34.576,25			ESCL ART. 7BIS (ST. ESTERO)	-17.288,13	0	0,00	17.288,12	
			ESCL ART. 7BIS (ST. ESTERO) OPERA ZIONE NON SOGGETTA	34.576,25	0	0,00		
Scadenza Rate e Relativo Importo							TOTALE IVA	EUR
							TOTALE DOCUMENTO	EUR
							17.288,12	

70405/01179870405 - R.E.A.: FO-180770

470

Telefono: +39 0546 945411 - Fax: +39 0546 942700

III. Bảng kê gỗ

Bảng kê gỗ (hay còn gọi là bảng kê lâm sản) do chủ lâm sản lập nhằm cung cấp thông tin về số lượng và chủng loại gỗ cụ thể. Trong một số trường hợp chủ lâm sản không trực tiếp xuất khẩu, mà thông qua các công ty xuất khẩu theo hình thức ủy thác. Các thông tin này được sử dụng để đưa vào bộ hồ sơ xin phép xuất khẩu. Các cơ quan chức năng dựa vào các thông tin này biết được chính xác số lượng và chủng loại gỗ xuất khẩu/nhập khẩu. Chủ lâm sản là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin kê khai trong bảng bên gỗ.

UN S.A.R.L.
FCFA
57.01A

TEL (237) 339 48 33
FAX (237) 339 0947

N° DE CONTRIBUABLE M 05740000307 X



Specif Copie Client

Contract:	V05555 / G01955	Client	L.E.S. SRL
Destination:	Haiphong	Pays	
Ship:	SINOWAY VI	Boarding Date	14/12/2020
Expedition:	FOB	Marque Client	IPBLE
Container no.:	G01955	Container tare:	0,00
Container Type:			
N. Piomb:	G01955		

Lic	Essence	Plaq	N° Bille	Zone	Moy	Long	Rf/D	Rf/L	Cub
10026	BILINGA/BADI	92469	356376.24.2	3	56	730			1,798
10026	BILINGA/BADI	92794	356382.03.2	3	58	660			1,744
08001	BILINGA/BADI	99457	002034.04.1B	2	58	600			1,585
10026	BILINGA/BADI	92822	356382.17.2	3	65	1 250			4,148
10026	BILINGA/BADI	92986	356385.10.3	3	62	740			2,234
08001	BILINGA/BADI	99456	002038.15.1B	2	64	600			1,930
10026	BILINGA/BADI	92985	356385.10.2	3	68	670			2,433
08001	BILINGA/BADI	99449	002034.04.1A	2	68	950		50	3,450
10026	BILINGA/BADI	92793	356382.03.1	3	72	1 330			5,415
08001	BILINGA/BADI	99458	002036.24.1	2	70	1 390			5,349
08001	BILINGA/BADI	99938	002043.17.1	2	71	1 350			5,345
08001	BILINGA/BADI	99939	002038.15.1A	2	71	850		50	3,365
08001	BILINGA/BADI	99316	002034.16.1B	2	72	550			2,239
10026	BILINGA/BADI	92468	356376.24.1	3	79	1 200		50	5,882
08001	BILINGA/BADI	99460	002033.30.2	2	73	1 110			4,646
10051	BILINGA/BADI	96222	003018.19.2	3	77	690			3,213
08001	BILINGA/BADI	99447	002035.03.1B	2	76	600			2,722
08001	BILINGA/BADI	99459	002032.29.1	2	78	1 350			6,451
08004	BILINGA/BADI	98540	001380.13.1	2	79	1 170		100	5,735
08001	BILINGA/BADI	99937	002044.16.1	2	80	1 390			6,987
10026	BILINGA/BADI	92984	356385.10.1	3	84	1 140			6,318
08001	BILINGA/BADI	99448	002035.05.3B	2	85	680			3,859
08001	BILINGA/BADI	99450	002035.03.1A	2	86	1 110			6,448
08004	BILINGA/BADI	99259	001389.06.1	2	89	1 160		100	7,217
08001	BILINGA/BADI	99940	002039.27.1	2	89	990		50	6,159
08004	BILINGA/BADI	98537	001376.13.1B	2	95	620			4,395
08001	BILINGA/BADI	99244	002033.23.1	2	97	1 100			8,129
08001	BILINGA/BADI	99941	002040.20.1	2	115	1 270		50	13,191
08001	BILINGA/BADI	99056	002035.05.1	2	116	560			5,918
29 GRUMES		BILINGA/BADI		CUBAGE PARTIEL				138,305	
				TONNAGE PARTIEL T				138,305	
Total 29 GRUMES				TOTAL CUBAGE				138,305	
				TONNAGE TOTAL T				138,305	

Pays d'origine: CAMEROUN



mardi 15 décembre 2020

IV. Vận đơn tàu

Là một chứng từ vận tải hàng hóa do người chuyên chở ký phát cho chủ hàng khi tàu rời bến. Thông tin trên vận đơn bao gồm người nhận, người gửi, chủng loại, số lượng, tình trạng hàng hóa. Vận đơn được coi là hợp đồng vận chuyển đã được ký.

Page 2

CODE NAME: "CONGENBILL", EDITION 1994 Shipper AI BI CAMEROON NI 1307 X RC/DLA/1974/B/04787 TEL NO: (23) 9 19 79		BILL OF LADING TO BE USED WITH CHARTER-PARTIES B/L No. SVIDLHPH020 Reference No.	
Consignee CORPORATIONJSC STREET, HA NOI VIETNAM		ORIGINAL	
Notify address CORPORATIONJSC STREET, HA NOI VIETNAM			
Vessel Port of loading SINOWAY VI Vge V20040T DOUALA/ CAMEROON Port of discharge HAIPHONG, VIETNAM			
Shipper's description of goods CT V05555/ G01955 01 POINT BLEU		Gross weight 29 BILINGA/BADI LOGS (Nuclea diderrichii) 138T305	
Volume 138,305 CBM		N°DAU EXD-009159-I DU 18/11/2020 HS CODE 44034909	
FREIGHT COLLECT			
SAID TO BE		ON BOARD	
(of which on deck at Shipper's risk; the Carrier not being responsible for loss or damage howsoever arising)			
FREIGHT PAYABLE AS PER CHARTER-PARTY DATED FREIGHT ADVANCE RECEIVED ON ACCOUNT OF FREIGHT: TIME USED FOR LOADING DAYS HOURS.		SHIPPED at the port of Loading in apparent good order and condition on board the vessel for carriage to the port of Discharge or so near there to as she may safely get the goods specified above. Weight, measure, quality, quantity, condition, contents and value unknown IN WITNESS where of the Master or Agent of the said Vessel has signed the number of Bills of Lading indicated below all this tenor and date, any one of which being accomplished the others shall be void. FOR CONDITIONS OF CARRIAGE SEE OVERLEAF	
Freight payable at COLLECT		Place and date of issue DOUALA 14 DEC 2020	
Number of original BLs 03 / THREE		Signature  Cameroon x 12810 Douala SENT ONLY	

Printed and sold by
Fr. G. Knudtzons Bogtrykkeri A/S, 51 Valensbækvvej,
DK-2625 Valensbæk, Telefon +45 43 66 0304
by authority of The Baltic and International Maritime Council

V. Chứng nhận kiểm dịch thực vật

Giấy chứng nhận kiểm dịch có vai trò đảm bảo hàng hóa xuất/nhập khẩu không có các mầm bệnh như các loài sâu bệnh, cỏ dại nguyên hiểm lây lan giữa nước xuất khẩu và nhập khẩu. Đây là loại giấy tờ bắt buộc nằm trong bộ hồ sơ chứng từ xuất/nhập khẩu. Lô hàng không có giấy chứng nhận kiểm dịch sẽ không đủ điều kiện xuất/nhập khẩu. Thông tin trên giấy chứng nhận kiểm dịch bao gồm tên, địa chỉ người xuất, nhập khẩu, tên thương mại, tên khoa học, nơi sản xuất, và một số thông tin khác.

CERTIFICAT PHYTOSANITAIRE PHYTOSANITARY CERTIFICATE		 REPUBLIQUE DU CAMEROUN Pais - Travail - Patrie MINISTRE DE L'AGRICULTURE ET DU DEVELOPPEMENT RURAL DIRECTION DE LA REGLEMENTATION ET DU CONTROLE DE QUALITE DES INTRANTS ET DES PRODUITS AGRICOLES		REPUBLIC OF CAMEROON Peace - Work - Fatherland MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT DEPARTMENT OF REGULATION AND CONTROL OF INPUTS AND AGRICULTURAL PRODUCTS	
N° 033448 Prix: 2000 Fcfa 11/143/020					
Nom et adresse de l'exportateur Name and address of exporter A P DOUALA					
Nom et adresse du destinataire Name and address of consignee A I VIETNAM ITONJSC- Dist. HA NOI		Organisation de la protection des végétaux du Cameroun Plant protection organisation of Cameroon CAMEROON A Organisation de la protection des végétaux de To Plant protection organisation of VIETNAM			
Moyen de transport déclaré Declared means of transport By sea		Provenance Origine REP. OF CAMEROON			
Point d'entrée Point of entry Haiphong					
Marque des colis ; nombre et nature des colis ; nom des produits ; nom botanique des végétaux Distinguishing marks number and description of packages ; name of produce ; botanical name of plants CT V05555 / G01955 01 Point bleu 29 (Twenty nine) BL INGA LOGS (Nauclea diderrichii)				Quantité déclarée Declared quantity 1381305 138,305 CBM	
Il est certifié que les végétaux, produits végétaux ou autres articles réglementés décrits ci-dessus ont été inspectés et/ou testés suivant des procédures officielles appropriées et estimés exempts d'organismes de quarantaine comme spécifié par la partie contractante importatrice et qu'ils sont jugés conformes aux exigences phytosanitaires en vigueur de la partie contractante importatrice, y compris à celle concernant les organismes réglementés non de quarantaine. Les végétaux sont réputés pratiquement exempts d'autres organismes nuisibles. This is to certify that the plant products or other regulated articles described above have been inspected and/or tested according to appropriate official procedures and are considered to be free from the quarantine pests specified by the importing contracting party and to conform with the current phytosanitary requirements of the importing contracting party, including those for regulated non quarantine pests. They are deemed to be practically free from other pests.					
DECLARATION ADDITIONNELLE ADDITIONAL DECLARATION					
TRAITEMENTS EFFECTUES: TREATMENT CARRIED OUT		Lieu de délivrance Place of issue DOUALA PORT			
Type de traitement Type of treatment CHEMICAL		Fumigation ☐ Fumigation Désinfection ☐ Desinfection		Date Date 12 NOV 2020	
Produit chimique (Matière active) Chemical product (Active ingredient) SARPAQRUM AF200T PROPICONAZOLE 12,9G/L THIACLOPRID 1,5G/L		Durée et température Duration and temperature 2-3 H AT AMBIENT TEMPERATURE		Nom du fonctionnaire autorisé Name of authorised officer AKONGO EMMILE Ingénieur Agronome Inspecteur Phytosanitaire Assermenté IP - 048 CMR	
Concentration Concentration SARPAQRUM AF200T 8% EAU 92%		Date Date 30/10/2020		Signature Signature	
Renseignements complémentaires Additional information TREATMENT ALL 21 DAYS					

VI. Chứng nhận xuất xứ

Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) được cấp bởi cơ quan chức năng của nước xuất khẩu. Mục đích của giấy chứng nhận này nhằm chứng minh hàng hóa có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, tuân thủ các quy định về thuế và các quy định khác có liên quan tới xuất khẩu của nước xuất khẩu.

1. EXPÉDITEUR (nom, adresse, pays de l'exportateur): A RL P DOUALA			Référence Nº 0010907		
2. DESTINATAIRE (nom, adresse, pays): NJSC- HA NOI VIETNAM			SYSTÈME GÉNÉRALISÉ DE PRÉFÉRENCES CERTIFICAT D'ORIGINE (Déclaration et Certificat) FORMULE A CAMEROON Délivré en (Voir notes au verso)		
3. MOYEN DE TRANSPORT ET ITINÉRAIRE (si connus): PLACE OF SHIPMENT : DOUALA PORT PLACE OF DESTINATION : Haiphong By sea			4. POUR USAGE OFFICIEL :		
5. N° d'ordre	6. Marques et numéros de colis	7. NOMBRES ET TYPE DE COLIS (Description des marchandises)	8. Critères d'origine (voir note au v°)	9. Poids brut ou quantité	10. Numéro et date de la facture
		CT V05555 / G01955 01 Point bleu 29 BILINGA LOGS		138T305 138,305 CBM	
11. CERTIFICAT : Il est certifié sur la base du contrôle effectué, que la déclaration de l'exportateur est exacte.  DOUALA, 27/10/2020, Directeur Principal des Douanes (Lieu et date, signature et timbre de l'autorité délivrant le certificat)			12. DECLARATION DE L'EXPORTATEUR: Le soussigné déclare que les mentions et indications ci-dessus sont exactes, que toutes les marchandises ont été produites en CAMEROON (Nom du pays) et qu'elles remplissent les conditions d'origine requises par le système généralisé et préférencé pour être exportées à destination de VIETNAM  DOUALA, 27/10/2020 (Lieu et date, signature et timbre de l'autorité délivrant le certificat)		

Các loại giấy tờ trên đây nằm trong bộ hồ sơ nhập khẩu được các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu gỗ từ nguồn rủi ro cung cấp cho các cơ quan quản lý có liên quan của Việt Nam nhằm xin phép việc nhập khẩu.

5.3. Thực hiện Nghị định VNTLAS tại Việt Nam

Như trên đã đề cập, Nghị định VNTLAS yêu cầu các doanh nghiệp nhập khẩu bổ sung tài liệu minh chứng cho tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nhập khẩu cũng cần đưa ra

các biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro. Nghị định quy định tài liệu /thông tin bổ sung nằm trong Phụ lục 3. Mẫu 01 của Phụ lục I là bảng kê gỗ nhập khẩu. Bảng kê này do doanh nghiệp tự lập, được dựa trên Bảng kê gỗ mà được chủ gỗ (hoặc nhà xuất khẩu) cung cấp. Thông tin trao đổi với các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ rủi ro cho thấy các doanh nghiệp không gặp khó khăn trong việc hoàn thiện thông tin theo như yêu cầu của Nghị định. Hình dưới đây là một ví dụ về thông tin một doanh nghiệp nhập khẩu của Việt Nam hoàn thiện theo Mẫu 1 khi nhập khẩu gỗ từ Congo vào Việt Nam. Thông tin trong Bảng kê bao gồm tên chủ gỗ, quốc gia xuất khẩu, quốc gia khai thác, cảng xuất /nhập khẩu, chủng loại và số lượng gỗ.

Mẫu 1. Thực trạng thông tin trong Bảng kê gỗ nhập khẩu

Mẫu số 01. Bảng kê gỗ nhập khẩu

T /IỆT NAM – CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số(1):/BKGNK Tờ số(2): ..1.. Tổng số tờ:1.....

BẢNG KÊ GỖ NHẬP KHẨU
(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)

- 1.Tên chủ gỗ(3): TÔI HÂN
MST(4):0100
2. Địa chỉ(5): 12... Phố Hà Nội
3. Số điện thoại: Địa chỉ Email:
4. Mã số tờ khai hải quan nhập khẩu(6):
Số vận đơn: 207764878.
5. Quốc gia xuất khẩu: CONGO
6. Quốc gia nơi khai thác: CONGO
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu: MATADI - CONGO
8. Cảng/cửa khẩu nhập khẩu: Cảng Lạch Huyện – Hải Phòng
9. Thông tin về gỗ nhập khẩu:

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách			Số lượng (thanh/tầm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg)	Ghi chú
		Tên phổ thông/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài(7)	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1		Gỗ Lim tròn	Tali logs	Erythrophloeum suaveolens	TT	4,5 - 10,7m		62-79cm		179,508	
Tổng:										179,508	

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin. /.

XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CỬA KHẨU(8) **Ngày tháng 03 năm 2021**
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) **TÔ CHÚC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ GỖ**
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 3 trong Phụ lục I của Nghị định VNTLAS là một trong những yêu cầu thông tin quan trọng nhất mà nhà nhập khẩu cần hoàn thiện. Các thông tin cho phép các cơ quan quản lý nhập khẩu của Việt Nam xác định được rủi ro trong việc nhập khẩu gỗ bất hợp pháp và các cơ chế giảm thiểu rủi ro mà doanh nghiệp áp dụng. Thực trạng của việc thực hiện bổ sung thông tin trong mẫu số 3 cho thấy:

- Phần A (Thông tin chung về lô hàng): Các doanh nghiệp nhập khẩu thực hiện đầy đủ.
- Phần B (Mức độ rủi ro của lô hàng nhập khẩu): Doanh nghiệp có 2 sự lựa chọn trong phần này, bao gồm B1 (gỗ không thuộc vùng rủi ro và vùng địa lý tích cực) và B2 (gỗ thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực). Khi lựa chọn B2, doanh nghiệp nhập khẩu cần phần hoàn thành thông tin Phần C (Tài liệu bổ sung) và D (Biện pháp bổ sung để giảm rủi ro).
- Phần C. Nghị định VNTLAS quy định các loại hình tài liệu bổ sung. Tuy nhiên, đến nay, hầu hết các doanh nghiệp nhập khẩu bỏ trống phần thông tin cần khai báo này, bởi các doanh nghiệp không có thông tin bổ sung. Một số doanh nghiệp điền thông tin trong phần này là Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật. Tuy nhiên, như nêu trong phần trên, Giấy phép kiểm dịch thực vật là một chứng từ

bắt buộc trong bộ chứng từ nhập khẩu mà không phải là một loại hình tài liệu bổ sung nhằm minh chứng cho tính hợp pháp của gỗ rủi ro nhập khẩu. Do không có thông tin trong phần C, các doanh nghiệp nhập khẩu cũng bỏ trống thông tin trong phần D. Hình dưới đây là thực trạng thông tin trong bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu được một doanh nghiệp nhập khẩu gỗ từ Congo chia sẻ.

Mẫu số 03. Thực trạng thông tin trong bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu

Mẫu số 03. Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu

BẢNG KÊ KHAI NGUỒN GỐC GỖ NHẬP KHẨU

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ LÔ HÀNG

1. Tên và địa chỉ của chủ sở nhập khẩu⁽¹⁾: T

CÔNG TY CP.

2. Tên và địa chỉ của chủ sở xuất khẩu⁽²⁾: IF

L KHANJRI &

PA

LLC.

3. Mô tả hàng hoá⁽³⁾: Gỗ Lim tròn chiều dài từ 4,5-10,7 m; đường kính từ 82-79 cm

4. Mã HS: 44039990

5. Tên khoa học của loài: Erythrophloeum suaveolens

6. Tên thương mại của loài⁽⁴⁾: Gỗ Lim Châu Phi tròn (Tali)

7. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng hàng hóa ⁽⁵⁾:179.508 CBM / 210023 KG / 73 lóng.

8. Số vận đơn (B/L): 207764878.

9. Số hoá đơn: GE200361A2.

10. Bảng kê gỗ ⁽⁶⁾: L160.

11. Nước xuất khẩu: CONGO

12. Quốc gia nơi khai thác: CONGO

B. MỨC ĐỘ RỦI RO CỦA LÔ HÀNG NHẬP KHẨU

Tùy theo tình trạng lô hàng, đánh dấu vào ô thích hợp dưới đây:

☐ B1. Gỗ không thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực, không yêu cầu tài liệu bổ sung, kê khai theo Mục C, Mục D dưới đây.

☐ B2. Gỗ thuộc loài rủi ro hoặc gỗ từ vùng địa lý không tích cực, yêu cầu tài liệu bổ sung và kê khai theo Mục C và D dưới đây.

C. TÀI LIỆU BỔ SUNG

1. Gỗ nguyên liệu (ví dụ: thuộc các mã HS 4403, 4406, 4407)

Nếu gỗ nhập khẩu từ loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực, thì chủ sở phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:

a) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia của nước xuất khẩu được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng tiêu chí của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam: Không có

TT	Tên loại chứng chỉ	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ

b) Giấy phép hoặc tài liệu chứng minh được phép khai thác gỗ: Không có

TT	Loại giấy phép hoặc tài liệu	Số giấy phép hoặc tài liệu	Ngày ban hành	Cơ quan/chủ thể ban hành	Ghi chú

c) Trường hợp quốc gia nơi khai thác gỗ không quy định giấy phép khai thác đối với khu rừng mà gỗ này được khai thác, để nghị cung cấp tài liệu bổ sung sau: Không có

TT	Loại tài liệu ⁽¹⁾	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Quốc gia nơi khai thác:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp					
Lý do không quy định giấy phép					
☐ Đính kèm bản sao các loại tài liệu (nếu có)					
d) Trường hợp không có tài liệu khai thác, để nghị cung cấp thông tin bổ sung sau:					
TT	Loại tài liệu thay thế tài liệu khai thác	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
	CERTIFICAT PHYTOSANITAIRE	918/DGF/EDI/2020	14/01/2021	CONGO	
Quốc gia nơi khai thác: CONGO					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp					
Lý do không có tài liệu khai thác					
☐ Đính kèm bản sao các loại tài liệu thay thế (nếu có)					
2. Sản phẩm gỗ hỗn hợp (ví dụ: các mã HS thuộc chương 44 và 94 ngoài trừ các mã HS: 4403, 4406, 4407)					
Nếu sản phẩm gỗ được làm từ gỗ thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực thì chủ sở phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:					
a) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia của nước xuất khẩu được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng tiêu chí của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam:					
TT	Chứng chỉ (tên và loại)	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ		

b) Trường hợp không có giấy phép hoặc tài liệu khai thác:

TT	Tài liệu chứng minh tình hợp pháp của gỗ	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Xuất xứ gỗ:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp/nhà xuất khẩu:					

Tài liệu bổ sung thay thế chứng minh tình hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác
--

☐ Đính kèm bản sao các tài liệu chứng minh hợp pháp (nếu có).

D. CÁC BIỆN PHÁP BỔ SUNG CỦA CHỦ GỖ NHẬP KHẨU ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN TÌNH HỢP PHÁP CỦA GỖ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA QUỐC GIA NƠI KHAI THÁC:

1. Thông tin về quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia khai thác: Xác định các quy định pháp luật (ví dụ: cấm xuất khẩu, yêu cầu giấy phép xuất khẩu v.v...) áp dụng đối với xuất khẩu gỗ cho từng sản phẩm hoặc loài của quốc gia nơi khai thác.

TT	Sản phẩm, loài và quốc gia nơi khai thác	Quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia nơi khai thác	Bảng chứng tuân thủ

2. Xác định rủi ro và biện pháp giảm thiểu: Xác định bất cứ rủi ro về khai thác và thương mại bất hợp pháp liên quan đến lô hàng theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác và để xuất các biện pháp giảm thiểu.

TT	Các rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro

Cam kết của chủ gỗ nhập khẩu: Tôi xin cam kết những thông tin kê khai là đúng, đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã kê khai.

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2021
CHỦ GỖ NHẬP KHẨU
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

Bảng kê khai này áp dụng đối với tất cả các lô hàng gỗ không có giấy phép CITES, hoặc không có giấy phép FLEGT hoặc giấy phép xuất khẩu tương đương từ quốc gia xuất khẩu. Bảng kê khai này được nộp cùng với hồ sơ hải quan hiện hành. Bảng kê khai này áp dụng cho chủ gỗ nhập khẩu vào Việt Nam nhằm đảm bảo gỗ nhập khẩu được khai thác, chế biến và xuất khẩu hợp pháp theo quy định của quốc gia nơi khai thác.

(1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân nhập khẩu gỗ. Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân xuất khẩu gỗ. Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(3) Ghi rõ loại hàng hóa theo mô tả tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

(4) Ghi rõ tên tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có).

(5) Ghi khối lượng (m³), trọng lượng (kg) đối với gỗ, sản phẩm gỗ/số lượng theo đơn vị tính đối với sản phẩm gỗ.

(6) Ghi đầy đủ số bảng kê gỗ nhập khẩu, sản phẩm gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

(7) Chủ gỗ kê khai các văn bản chứng minh khu rừng được khai thác mà theo quy định của quốc gia đó không cần giấy phép khai thác.

Các thông tin trên đây cho thấy rằng các quy định có liên quan đến kiểm soát nguồn gốc gỗ rủi ro nhập khẩu theo tinh thần của Nghị định VNTLAS đến nay không được thực hiện. Nguyên nhân chính là cả phía cơ quan quản lý và doanh nghiệp đều không rõ ràng và không có cách hiểu giống nhau về loại hình tài liệu bổ sung khi nhập khẩu gỗ rủi ro là gì, cơ quan nào tại quốc gia xuất khẩu nào cấp thì sẽ được cơ quan quản lý nhập khẩu của Việt Nam chấp nhận. Kết quả là quy trình hiện tại về nhập khẩu, kiểm soát nhập khẩu đối với gỗ rủi ro giống hệt so với quy trình trước khi Nghị định VNTLAS được ban hành,

35

và các cơ chế kiểm soát tính pháp lý của gỗ rủi ro nhập khẩu cũng giống hệt với các cơ chế áp dụng cho gỗ không rủi ro. Đây là khoảng trống trong khâu thực hiện chính sách hiện nay.

5.4. Rủi ro và bằng chứng hợp pháp của gỗ từ các nước xuất khẩu: Trường hợp Cameroon.

Tính hợp pháp của gỗ xuất khẩu được xác định dựa trên việc tuân thủ (hoặc không) đối với toàn bộ các quy định của quốc gia xuất khẩu, từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến tới khâu xuất khẩu. Các hoạt động của chuỗi cung này phức tạp, và luôn tiềm ẩn rủi ro, đặc biệt tại các quốc gia có hệ thống quản trị rừng yếu kém. Điều này xảy ra ở toàn bộ các quốc gia không nằm trong danh sách vùng địa lý tích cực theo Quyết định 4832 của Bộ NN & PTNT.

Cameroon hiện là quốc gia cung gỗ nhiệt đới lớn nhất cho Việt Nam, với lượng cung từ quốc gia này chiếm tới 50-60% trong tổng lượng cung gỗ nhiệt đới cho Việt Nam từ tất cả các quốc gia. Mỗi năm Việt Nam có khoảng 150 doanh nghiệp tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ quốc gia này. Bản thảo bằng tiếng Anh của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Đức (GIZ) tại trang Hướng dẫn giảm thiểu các rủi ro liên quan đến các hoạt động bất tuân thủ với các quy định về tính hợp pháp của gỗ tại Cameroon nhằm hỗ trợ thực hiện trách nhiệm giải trình và hạn chế nhập khẩu gỗ bất hợp pháp đánh giá một số loại hình rủi ro trong chuỗi cung gỗ Cameroon, từ đó khuyến cáo một số cơ chế và biện pháp nhằm giảm rủi ro. Thông tin trong Trang tin này được phân bố theo 3 khâu chính của chuỗi cung, bao gồm Khai thác, Thương mại và vận chuyển, và Chế biến. Các khía cạnh rủi ro chính bao gồm trong các khâu cụ thể như sau:

5.4.1. Trong khâu khai thác

Các tiến trình cấp quyền khai thác thường không thống nhất và không minh bạch. Để giảm rủi ro trong khâu này các doanh nghiệp cần thực hiện việc kiểm tra các loại giấy tờ sau:

- Bằng chứng công nhận tính pháp lý của chủ rừng. Cần đảm bảo rằng bằng chứng này có chữ ký và con dấu của Thủ tướng hoặc của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp và Động vật hoang dã (được Thủ tướng ủy quyền). Kiểm tra ngày tháng và con dấu hợp pháp
- Giấy phép khai thác hàng năm. Cần đảm bảo giấy phép khai thác có hiệu lực và được ký bởi Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp và Động vật hoang dã. Ngoài ra cần kiểm tra các thông tin về hồ sơ vận chuyển lô hàng phù hợp với số lượng và loài/chủng loại gỗ được phép xuất khẩu.
- Giấy phép cho phép khai thác lô rừng (đối với các diện tích được quản lý bởi đơn vị chủ rừng). Cần đảm bảo giấy phép này còn hiệu lực và được ký và có dấu của Thủ tướng. Cần đảm bảo tên người đứng trong giấy phép trùng với tên của chủ rừng. Ngoài ra cần đảm bảo hợp đồng quản lý lô rừng được phép khai thác được đính kèm.
- Hợp đồng hợp tác. Cần đảm bảo hợp đồng còn có hiệu lực và được ký và đóng dấu bởi đại diện của địa phương, và bao gồm thư phê duyệt được ký và đóng dấu bởi Bộ Lâm nghiệp và Động vật hoang dã

Các kế hoạch quản lý không được soạn thảo hoặc không được tuân thủ theo đúng tiến trình như các yêu cầu chính thức. Điều này gây ra rủi ro đối với việc bảo vệ các loài nguy hại hoặc sinh cảnh. Để giảm rủi ro cần kiểm tra các loại giấy tờ sau đây:

- Giấy phép phê duyệt kế hoạch quản lý rừng được Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp và Động vật Hoang dã ký và đóng dấu. Kiểm tra gỗ được khai thác từ các khu vực cụ thể được quy định trong giấy phép.

- Giấy phép chấp nhận phê duyệt đánh giá tác động môi trường cho các diện tích rừng được cho phép khai thác. Giấy phép được cấp bởi Bộ Môi trường, Bảo vệ Thiên nhiên và Phát triển bền vững. Ngoài ra cần kiểm tra các hoạt động giảm thiểu tác động.
- Giấy phép khai thác hàng năm. Cần đảm bảo giấy phép vẫn còn hạn và được phê duyệt bởi Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp và Động vật hoang dã. Ngoài ra cần kiểm tra lượng và loài được phép vận chuyển tuân thủ các điều kiện của pháp luật.
- Bảng chứng về các vi phạm (nếu có) về các khía cạnh lao động, môi trường và lâm nghiệp. Cần đảm bảo chủ rừng không vi phạm về các khía cạnh này.

Các công ty gỗ thường vi phạm các quy định về sức khỏe và an toàn lao động. Các loại giấy phép cần kiểm chứng bao gồm:

- Giấy chứng nhận đảm bảo với việc tuân thủ với các yêu cầu về lao động.

Các công ty gỗ không thực hiện tham vấn với cộng đồng hoặc không tuân thủ với các với các quyền cộng đồng. Điều này làm ảnh hưởng tới tiếp cận của cộng đồng với tài nguyên rừng và phân chia lợi ích với cộng đồng. Các loại giấy tờ cần kiểm chứng bao gồm:

- Các báo cáo về các dự án xã hội được thực hiện bởi công ty.
- Các biên bản về các cuộc họp với cộng đồng.

Các công ty gỗ thông thường không trả đủ các loại phí và thuế bởi họ khai báo sai về nguồn thu và lợi ích. Các loại giấy tờ cần kiểm chứng bao gồm:

- Giấy chứng nhận không nợ. Cần đảm bảo giấy thông báo không nợ có tính xác thực bằng các đưa thông tin về số tham chiếu trong giấy chứng nhận vào trang web của Tổng cục thuế. Nếu giấy chứng nhận xuất hiện sau đó, đây sẽ làm giấy chứng nhận thật.

5.4.2. Trong khâu thương mại và vận chuyển

Gỗ thường được vận chuyển sử dụng các loại giấy tờ giả và khai báo giả để tránh kiểm tra. Các loại giấy tờ cần kiểm chứng bao gồm:

- Giấy phép vận chuyển cho phép vận chuyển gỗ trên đường. Cần đảm bảo giấy phép được cấp bởi Bộ Lâm nghiệp và Động vật hoang dã. Kiểm tra ngày cấp phép của giấy, và đảm bảo rằng số lượng và các loài khai báo trùng với hàng hóa thực tế.

Việc không tuân thủ các yêu cầu có liên quan tới xuất khẩu là phổ biến, và thiếu sự kiểm tra giám sát. Các loại giấy tờ cần kiểm tra bao gồm:

- Giấy chứng nhận xuất xứ. Cần đảm bảo số lượng và chủng loại sản phẩm đồng nhất với các thông số khai báo trong vận chuyển của hãng tàu. Đảm bảo giấy phép được phê duyệt bởi Bộ Lâm nghiệp và Động vật hoang dã.
- Thông số bao bì đóng gói. Cần kiểm tra thời gian các thông số bao bì này được ban hành và đảm bảo các thông số khai báo trùng với các thông tin gỗ được xuất khẩu.
- Đăng ký xuất khẩu. Cần kiểm tra giấy tờ này được Bộ Lâm nghiệp và Động vật hoang dã ký và đóng dấu và còn hiệu lực.
- Chứng nhận bốc hàng. Cần bảo đảm giấy chứng nhận được ký và đóng dấu bởi cơ quan hải quan và giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực.

- Biên lai chứng nhận đã đóng thuế xuất khẩu. Cần đảm bảo biên lai này còn hiệu lực và được ký và đóng dấu bởi cán bộ hải quan địa bàn. Cần kiểm tra con số trên biên lai và con số khai báo trong hồ sơ hải quan.
- Các bằng chứng vi phạm (nếu có) trong quá khứ. Cần kiểm tra liệu thông tin đã có vi phạm gì trong quá khứ hay chưa.

5.4.3. Trong khâu chế biến

Một số công ty chế biến đôi khi không được phép hoạt động tại Cameroon. Các bằng chứng cần kiểm tra bao gồm:

- Giấy phép đăng ký được ký và đóng dấu bởi Giám đốc Cơ quan Xúc tiến và Chuyển đổi sản phẩm lâm sản. Cần kiểm tra các thông tin trong giấy phép trùng với các hoạt động thực tế.
- Bằng chứng vi phạm được xác nhận bởi các cơ quan chức năng quản lý về lao động, môi trường và lâm nghiệp. Cần đảm bảo công ty không có các bằng chứng vi phạm.

Các cơ sở chế biến không thực hiện nghiên cứu về tác động môi trường và xã hội, một số trường hợp có thực hiện nghiên cứu tuy nhiên không tiến hành các hoạt động đề ra trong các nghiên cứu này. Một số cơ sở có thể có nhưng cũng không thực hiện theo các kết quả nghiên cứu này. Các loại giấy tờ cần kiểm tra bao gồm:

- Giấy chứng nhận tuân thủ với yêu cầu về môi trường. Giấy chứng nhận được cấp sau khi cơ quan chức năng kiểm tra thực địa tại cơ sở này.

Cơ sở chế biến vi phạm các quy định về lao động, thuê lao động, an toàn lao động. Giấy tờ cần kiểm chứng bao gồm:

- Giấy chứng nhận về tuân thủ các tiêu chuẩn về lao động. Giấy chứng nhận được cấp sau khi các cơ quan chức năng kiểm tra thực địa.

5.4.4. Các việc mà nhà nhập khẩu cần phải làm để giảm thiểu rủi ro

Dựa trên các rủi ro và các kiến nghị giảm thiểu rủi ro nêu trên, Trang tin Hướng dẫn của GIZ cũng đưa ra một số khuyến cáo cho nhà nhập khẩu như sau:

- Đánh giá tiến trình cấp phép và xem xét kỹ lưỡng các giấy phép có liên quan đến chuỗi cung xuất khẩu, các kế hoạch quản lý của công ty khai thác / xuất khẩu để giải quyết các khía cạnh bất tuân thủ về các yêu cầu mà các quy định đưa ra.
- Xem xét các khía cạnh về các chi trả liên quan tới thuế, thực hiện đánh giá tại thực địa về các loại giấy tờ có liên quan, trao đổi /kiểm chứng thông tin với các nhân viên của công ty xuất khẩu và các nhà quản lý để đảm bảo công ty xuất khẩu trả đầy đủ thuế và các loại phí theo yêu cầu của pháp luật.
- Thực hiện khảo sát thực tế để đánh giá về tính hợp pháp của các hoạt động khai thác, đánh giá các kế hoạch quản lý, giấy phép khai thác, phỏng vấn công nhân của công ty xuất khẩu để đảm bảo chắc chắn họ được tuyển dụng một cách hợp pháp.
- Đánh giá các mối quan hệ của công ty khai thác/xuất khẩu với cộng đồng địa phương và phỏng vấn cán bộ của công ty, thành viên của cộng đồng và đại diện của chính quyền địa phương.
- Kiểm chứng các tài liệu để đánh giá tính xác thực của các giấy phép xuất khẩu, phỏng vấn hoặc liên lạc với đại diện các cơ quan chính quyền chịu trách nhiệm về việc cấp các loại giấy tờ này.

Tiến hành thực hiện các cuộc thăm thực địa để đánh giá về việc lưu trữ hồ sơ, sổ sách và các loại giấy tờ vận chuyển.

- Thực hiện đánh giá thực địa về các cơ sở chế biến để đảm bảo rằng công nhân được bảo vệ bởi các lợi ích về xã hội, lương tối thiểu, và an toàn lao động.

6. Giảm thiểu rủi ro về tính hợp pháp của gỗ nhiệt đới nhập khẩu: Hướng đi cho tương lai.

6.1. Tính hợp pháp của gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam.

Phần 5 trên đây cung cấp thông tin về thực tế trong các hoạt động nhập khẩu và thực thi chính sách kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu từ các nguồn rủi ro. Thông tin cho thấy việc kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu khác xa so với mục tiêu đề ra trong Nghị định VNTLAS. Thông tin từ những rủi ro trong chuỗi cung xuất khẩu từ Cameroon, quốc gia cung gỗ nguyên liệu lớn nhất cho Việt Nam, cho thấy rủi ro trong các khâu trong chuỗi là rất lớn. Nói cách khác, nguy cơ gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam không tuân thủ được toàn bộ các yêu cầu của quốc gia khai thác và quốc gia xuất khẩu là rất lớn.

Nghiên cứu mà Forest Trends và VIFOREST đang thực hiện về sử dụng gỗ Châu Phi tại Việt Nam cho thấy chỉ tính riêng cho nguồn gỗ nhập khẩu từ Châu Phi, năm 2020 Việt Nam có khoảng 240 doanh nghiệp trực tiếp tham gia nhập khẩu. Trong số này, số doanh nghiệp có quy mô nhỏ với lượng gỗ nhập từ 1.000 m³ trở xuống, chiếm gần 1/3 trong tổng số. Lượng gỗ mà các doanh nghiệp này nhập chiếm khoảng dưới 1% trong tổng số lượng gỗ nhập khẩu. Trong số các doanh nghiệp này có 87 doanh nghiệp có lượng nhập từ 100 m³ trở xuống và 19 doanh nghiệp có lượng nhập rất nhỏ, dưới 20 m³. Nói cách khác, doanh nghiệp có quy mô nhỏ và rất nhỏ đóng vai trò chủ đạo về số lượng doanh nghiệp tham gia khâu nhập khẩu gỗ Châu Phi vào Việt Nam.

Nghiên cứu này chỉ ra rằng hầu hết các giao dịch giữa người mua (công ty nhập khẩu tại Việt Nam) và người bán (công ty xuất khẩu tại Châu Phi) là các giao dịch online, chủ yếu thông qua việc trao đổi hình ảnh của gỗ qua mạng xã hội như Zalo hay Facebook. Hồ sơ về gỗ chỉ bao gồm 5 (hoặc 6) loại giấy tờ như nêu trong Phần 5.2 phía trên. Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ, không có điều kiện và tài chính và con người hầu như không có các hoạt động kiểm tra thực địa về các hoạt động trong chuỗi cung xuất khẩu. Các loại giấy tờ trong bộ hồ sơ xuất khẩu cũng không được kiểm chứng về tính xác thực. Giao dịch giữa nhà xuất khẩu và nhập khẩu chủ yếu được thực hiện thông qua lòng tin, với chất lượng gỗ và giá cả là điều mà doanh nghiệp nhập khẩu quan tâm hàng đầu chứ không phải là tính hợp pháp của gỗ. Hầu hết các doanh nghiệp cho rằng người xuất khẩu là người phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính hợp pháp của gỗ, và bởi gỗ đã được các cơ quan chức năng cho phép xuất khẩu, do vậy tính hợp pháp của gỗ được đảm bảo.

Tuy nhiên, thông tin trong Phần 5.4 trên đây cho thấy có nhiều rủi ro trong chuỗi cung xuất khẩu. Rủi ro này xảy ra ở tất cả các khâu trong chuỗi, từ khâu quản lý rừng, khai thác, vận chuyển, chế biến và thương mại. Bộ hồ sơ nhập khẩu hiện tại mà các doanh nghiệp sử dụng bao gồm 5-6 loại giấy tờ chưa cho phép khẳng định gỗ nhập khẩu là hợp pháp. Thứ nhất các loại giấy tờ nằm trong bộ hồ sơ không cho phép xác định rằng các bên liên quan trong chuỗi cung xuất khẩu tuân thủ các hoạt động trong toàn bộ chuỗi cung. Một số báo cáo của các tổ chức môi trường quốc tế đã cho thấy rõ điều này.⁹ Thứ hai, các giao dịch giữa người mua và người bán hầu hết được thực hiện qua internet và thiếu các hoạt động kiểm chứng thực tế. Trong bối cảnh nước xuất khẩu có nền quản trị rừng yếu kém, các giấy tờ trong bộ hồ sơ xuất / nhập khẩu luôn tiềm ẩn các rủi ro về tính xác thực. Theo chia sẻ của một số doanh nghiệp nhập khẩu gỗ từ Châu Phi, trong một số trường hợp một số doanh nghiệp xuất khẩu tẩy xóa, làm giả giấy tờ như giấy chứng nhận kiểm dịch, nhằm đẩy nhanh tiến trình xuất khẩu. Các rủi ro này không chỉ đúng đối với nguồn gỗ nhập khẩu từ Cameroon mà có thể còn đúng với cả các nguồn gỗ nhập khẩu từ các nước nhiệt đới khác.

⁹ Xem chi tiết trong báo cáo: <https://eia-global.org/reports/20201110-tainted-timber-tarnished-templates>.

6.2. Giảm thiểu rủi ro về tính hợp pháp của gỗ nhiệt đới nhập khẩu

Giảm rủi ro về tính hợp pháp của gỗ nhiệt đới nhập khẩu có vai trò sống còn đối với ngành gỗ Việt với trọng tâm ưu tiên vào xuất khẩu. Thông qua việc ký kết VPA FLEGT, Chính phủ Việt Nam đã cam kết loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung. Thực hiện cam kết này giúp duy trì hình ảnh và vị thế của ngành gỗ Việt Nam trên trường quốc tế. Các tổ chức môi trường quốc tế đang theo dõi sát các hành động của ngành gỗ Việt Nam nhằm thực hiện các cam kết này. Giảm rủi ro trong khâu nhập khẩu gỗ nhiệt đới không những giúp duy trì ổn định thị trường xuất khẩu mà còn tạo động lực mở rộng thị trường. Hiện Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn nhất các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này chiếm trên 60% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Chính phủ Hoa Kỳ đang có các cáo buộc Việt Nam nhập khẩu gỗ bất hợp pháp từ một số quốc gia khu vực nhiệt đới. Các cáo buộc này đưa ra trong bối cảnh Việt Nam đang nhập khẩu một lượng lớn gỗ tự nhiên từ nhiều quốc gia, trong đó có các nước Châu Phi và Campuchia. Chính phủ Hoa Kỳ vẫn đang tiến hành điều tra ngành gỗ Việt Nam dựa trên cáo buộc này. Với tầm quan trọng của thị trường Hoa Kỳ như hiện nay, điều tra của Chính phủ Hoa Kỳ tiềm ẩn các rủi ro rất lớn cho các hoạt động xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam sang thị trường này trong tương lai. Nói cách khác, ngành gỗ Việt Nam cần xác định loại bỏ các rủi ro trong khâu nhập khẩu gỗ nguyên liệu là gỗ nhiệt đới là ưu tiên số 1 của ngành. Ưu tiên này nên được giải quyết càng nhanh càng tốt.

Giảm rủi ro trong khâu nhập khẩu gỗ nguyên liệu là gỗ tự nhiên cần thực hiện trên cả khía cạnh chính sách và các hoạt động thực tiễn trong khâu nhập khẩu và tiêu dùng nội địa. Về khía cạnh chính sách, siết chặt quản lý trong khâu nhập khẩu đối với nguồn gỗ rủi ro theo tinh thần của Nghị định VNTLAS, đảm bảo tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu cần được tăng cường và thực hiện hiệu quả. Trong ngắn hạn, Chính phủ cần yêu cầu các doanh nghiệp nhập khẩu thực hiện bổ sung thông tin trong hồ sơ nhập khẩu nhằm minh chứng cho tính hợp pháp của gỗ rủi ro nhập khẩu, từ đó thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro. Đây cần được xem là hoạt động bắt buộc đối với các doanh nghiệp nhập khẩu. Các doanh nghiệp cần đảm bảo, cam kết và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các giấy tờ trong bộ hồ sơ nhập khẩu như hiện nay. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần bổ sung ít nhất các loại giấy tờ sau đây trong bộ hồ sơ nhập khẩu:

- Bản photo giấy phép khai thác của đơn vị khai thác.
- Bản photo chứng nhận được phép khai thác lô rừng được cấp cho đơn vị chủ rừng.
- Bản photo giấy phép chế biến (giấy phép chế biến)
- Bản photo chứng nhận xuất khẩu (giấy phép xuất khẩu)

Tất cả các giấy phép nêu trên cần phải đang còn hiệu lực. Các bản photo cần công chứng của các cơ quan chức năng của quốc gia xuất khẩu.

Nhằm tăng cường tính xác thực của hồ sơ giấy tờ trong bộ hồ sơ xuất /nhập khẩu, Chính phủ Việt Nam nên thiết lập kết nối chính thức với Chính phủ của các quốc gia cung gỗ nguyên liệu rủi ro cho Việt Nam. Kết nối này giúp cho các cơ quan chức năng của Việt Nam nắm rõ được quy trình trong chuỗi cung xuất khẩu, các yêu cầu pháp lý có liên quan tới các hoạt động của chuỗi và tính xác thực của các giấy phép, tài liệu nằm trong bộ hồ sơ xuất khẩu. Kết nối này cũng có thể giúp cho Chính phủ Việt Nam tiếp cận đối với nguồn thông tin về các doanh nghiệp được phép khai thác, chế biến và được phép xuất khẩu tại quốc gia xuất khẩu. Thông tin này cho phép tăng cường kiểm tra về tính xác thực của các hồ sơ, tài liệu trong bộ chứng từ nhập khẩu. Trong ngắn hạn, Chính phủ Việt Nam nên ưu tiên trong việc thực hiện kết nối với Chính phủ Cameroon, bởi đây là quốc gia cung gỗ nguyên liệu lớn nhất cho Việt Nam. Bên cạnh đó, ưu tiên cũng nên được thực hiện với Chính phủ Campuchia, bởi nguồn cung từ Campuchia luôn tiềm ẩn các rủi ro rất lớn. Thực hiện thành công mô hình kết nối với các quốc gia này có tiềm năng trong việc mở rộng mô hình đối với các nguồn cung gỗ nguyên liệu rủi ro khác.

Các hiệp hội gỗ có vai trò quan trọng, đồng hành cùng Chính phủ trong việc thực hiện các kết nối, nhằm giảm rủi ro trong khâu nhập khẩu gỗ nguyên liệu. Thời gian vừa qua, VIFOREST đại diện cho các hiệp

hội gỗ trong cả nước, đã gửi thư chính thức tới Bộ Lâm nghiệp và Động vật hoang dã của Cameroon, đề nghị Bộ cung cấp thông tin cụ thể về bằng chứng hợp pháp đối với gỗ xuất khẩu từ nguồn này. Đây là hoạt động quan trọng, thể hiện mong muốn của ngành gỗ trong việc giảm thiểu rủi ro trong khâu nhập khẩu gỗ nguyên liệu. VIFOREST cần thiết lập mối quan hệ chính thức với hiệp hội gỗ của Cameroon, nhằm trao đổi thông tin, góp phần làm rõ chuỗi cung gỗ xuất khẩu từ quốc gia này. Bên cạnh đó VIFOREST cũng nên thực hiện các hoạt động yêu cầu thông tin và các kết nối tương tự đối với các quốc gia khác hiện đang cung gỗ tự nhiên cho Việt Nam, đặc biệt là Lào, Campuchia và một số quốc gia Châu Phi khác.

Hầu hết gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam là để tiêu dùng nội địa. Bên cạnh việc siết chặt quản lý trong nhập khẩu, giảm rủi ro trong nguồn cung gỗ nhập khẩu cần bao gồm thay đổi thói quen trong sử dụng gỗ tại thị trường nội địa. Truyền thông với mục tiêu thay đổi nhận thức và hành vi của người tiêu dùng trong việc sử dụng gỗ tự nhiên sang sử dụng gỗ rừng trồng có nguồn gốc trong nước và gỗ nhập khẩu từ các nguồn ít rủi ro có vai trò quan trọng. Chính phủ nên ưu tiên thực hiện các hoạt động truyền thông này. Hoạt động truyền thông cần tiến hành trong dài hạn bởi thay đổi hành vi và thói quen thường mất thời gian.

Nhà nước nên đi tiên phong trong việc thay đổi thói quen sử dụng gỗ tự nhiên. Chính phủ cần ban hành chính sách mua sắm công về các sản phẩm gỗ. Chính sách cần phát triển theo hướng loại bỏ hoàn toàn gỗ tự nhiên nhập khẩu từ các nguồn rủi ro ra, ưu tiên sử dụng các loài gỗ rừng trồng trong nước trong tất cả các dự án sử dụng ngân sách và cả đối với các cơ quan nhà nước không sử dụng ngân sách. Thực hiện chính sách này sẽ giúp cho Chính phủ có vai trò hình thành và dẫn dắt thị trường. Ngành gỗ Việt Nam sẽ chỉ có thể phát triển bền vững chừng nào các rủi ro trong khâu nhập khẩu gỗ nguyên liệu, đặc biệt là đối với nguồn gỗ tự nhiên được giải quyết triệt để. Điều này đòi hỏi cần phải thực hiện một cách đồng bộ các kiến nghị nêu trên./.

Phụ lục

Phụ lục 1: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ các khu vực nhiệt đới giai đoạn 2015 - 2020

Nước/khu vực NK	Lượng (m3)						Giá trị (USD)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Châu Phi	459.457	701.790	940.066	959.025	873.761	668.230	190.502.360	266.636.416	354.172.714	368.137.867	299.139.978	234.219.416
Campuchia	57.718	138.926	163.071	38.264	10.549	1.499	16.899.846	32.860.649	39.448.721	7.297.721	1.693.592	199.431
Lào	321.718	36.194	7.106	2.444	5.679	12.817	109.285.534	9.590.679	1.197.461	457.665	394.586	2.139.723
PNP	105.166	183.086	123.030	195.161	236.859	228.566	19.640.228	29.368.073	23.371.999	40.433.927	42.840.657	37.922.384
Nam Mỹ	137.274	94.002	112.074	216.082	170.856	216.422	27.863.034	19.506.018	27.812.198	52.024.340	47.391.133	53.883.473
Tổng lượng gỗ tròn nhiệt đới nhập khẩu	1.081.333	1.153.998	1.345.347	1.410.976	1.297.704	1.127.534	364.191.001	357.961.835	446.003.093	468.351.520	391.459.946	328.364.428
Tổng lượng gỗ tròn NK từ tất cả các nguồn	1.690.458	1.887.901	2.242.365	2.281.464	2.322.167	2.019.902	511.947.852	537.326.610	668.383.734	698.120.989	649.562.612	563.069.648
Tỷ trọng (%)	64%	61%	60%	62%	56%	56%	71%	67%	67%	67%	60%	58%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 2: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các nguồn nhiệt đới giai đoạn 2015 - 2020

Nước/khu vực NK	Lượng (m3)						Giá trị (USD)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Châu Phi	126.632	165.713	283.480	309.056	463.129	372.231	73.650.127	87.266.576	141.505.922	146.702.645	193.552.350	137.429.504
Campuchia	377.950	171.306	272.693	219.909	79.610	27.498	362.148.692	148.251.050	173.153.660	92.603.248	29.617.070	7.166.441
Lào	383.149	97.138	43.697	40.150	63.339	81.290	239.169.839	63.677.885	36.425.115	29.423.543	49.019.258	53.430.435
PNP	9.077	1.500	1.508	3.163	566	1.722	4.316.270	963.283	963.577	1.419.715	254.279	929.563
Nam Mỹ	194.817	226.146	261.652	308.342	344.478	349.670	54.634.418	54.069.650	65.858.404	88.007.373	94.533.357	84.284.536
Tổng lượng gỗ xẻ nhiệt đới nhập khẩu	1.091.625	661.804	863.031	880.619	951.123	832.410	733.919.345	354.228.443	417.906.678	358.156.524	366.976.314	283.240.480
Tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ tất cả các nguồn	2.217.352	1.844.322	2.179.796	2.410.209	2.576.963	2.541.569	1.147.462.387	749.006.221	879.035.536	928.967.443	927.804.220	842.063.427
Tỷ trọng (%)	49%	36%	40%	37%	37%	33%	64%	47%	48%	39%	40%	34%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 3: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi giai đoạn 2015 - 2020

Thị trường nhập khẩu	Lượng (m3)						Tri giá (USD)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cameroon	314.646	420.471	507.391	513.861	495.526	393.667	133.529.428	164.280.698	207.579.452	215.854.338	181.160.739	146.963.927
Ghana	28.025	61.870	82.939	71.173	44.557	31.571	12.276.408	25.443.063	30.354.646	23.609.516	13.068.142	8.660.611
Guinea Xích đạo	823	32.368	81.441	17.856	3.932	1.008	313.715	8.945.269	26.326.189	5.688.322	700.264	885.530
Angola	8.252	32.442	64.639	42.345	53.171	8.313	1.757.322	6.706.836	14.563.389	9.039.889	12.135.670	2.004.689
CHDC Congo	5.158	17.843	57.329	63.787	55.025	64.553	2.513.747	8.154.372	28.917.014	38.242.300	28.964.536	31.187.247
Nigeria	47.658	85.489	52.167	94.216	82.923	71.910	21.135.414	35.942.186	18.738.204	31.594.216	21.909.540	19.255.572
Congo	9.963	21.274	35.594	23.420	28.741	18.148	5.310.483	7.728.489	13.484.589	10.475.009	12.882.372	6.628.121
South Africa	21.964	19.260	34.996	55.764	49.259	37.408	4.585.726	3.784.013	6.404.270	10.754.933	10.112.729	7.222.549
Kenya	258	198	9.847	47.707	36.750	19.282	72.805	47.740	3.024.698	14.360.941	10.746.047	5.451.345
Namibia		408	4.381	6.399	3.552	11.317		182.583	1.636.935	1.911.542	1.194.425	2.691.772
Mozambique	524	799	2.589	3.431	1.422	1.659	196.809	314.466	824.829	1.042.628	340.041	428.538
Gabon	431	1.334	2.017	2.482	909	610	396.617	999.943	902.302	1.114.119	438.361	319.693
Gambia	3.361	5.064	1.706	23	809	727	1.593.941	3.047.457	746.409	6.903	247.699	205.328
Guinea-Bissau			1.327	3.287	960				349.783	747.788	218.400	
Guinea			1.280	18		100			104.961	4.500		24.200
Liberia	5.862	92	137	10.384	11.380	660	2.201.564	37.660	51.300	2.711.544	3.485.352	155.601
Bờ Biển Ngà	747	409	135	689	1.613	2.702	286.852	107.602	82.172	234.514	505.588	749.569
Tanzania			112	24					57.371	4.738		
Sierra Leone		60	20	1.825	3.208	3.242		30.400	14.200	616.114	976.547	972.839
Uganda			20	100		606			10.000	40.400		154.782
Benin	6.890	1.570					3.277.396	642.658				
Togo	4.895	433		235			1.054.135	57.231		83.613		
Morocco		406						183.750				
Zambia						660						180.260
Mauritius					24	85					53.524	77.241
Tổng cộng	459.457	701.790	940.066	959.025	873.761	668.230	190.502.360	266.636.416	354.172.714	368.137.867	299.139.978	234.219.416

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 4. Giá trị kim ngạch nhập khẩu các loài gỗ tròn từ Châu Phi vào Việt Nam giai đoạn 2015 -2020.

Loài gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Lim	133.570.828	140.420.506	155.649.211	188.646.470	123.756.623	93.305.647
Gỗ	12.769.986	31.956.401	53.741.477	74.515.006	64.807.352	60.215.423
Xoan đào	3.370.270	12.488.577	36.984.349	15.394.492	27.501.357	21.831.811
Hương	25.325.751	46.137.867	33.841.726	18.318.779	14.304.627	8.811.404
Sến	4.437.527	13.645.278	16.075.402	21.518.188	15.885.639	13.708.514
Giổi	203.424	2.103.272	8.850.808	3.830.913	6.962.545	2.561.605
Bạch đàn	4.147.960	3.273.411	4.830.406	8.034.820	6.373.391	4.568.818
Dâu (iroko/ tếch)	50.803	2.119.667	7.322.802	3.605.087	6.593.270	1.618.933
Cẩm	2.958.105	4.639.594	7.661.364	11.454.752	16.315.957	7.848.490
Gụ/xoan đào	183.284	1.242	4.948.668	3.475.538	1.841.680	3.319.367
Khác	3.484.421	9.850.601	24.266.501	19.343.824	14.797.537	6.461.737
Tổng cộng	190.502.360	266.636.416	354.172.714	368.137.867	299.139.978	234.219.416

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 5: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi giai đoạn 2015 - 2020

Thị trường nhập khẩu	Lượng (m3)						Trị giá (USD)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Gabon	50.988	58.814	105.780	79.846	76.325	50.740	30.841.289	35.276.101	63.964.560	48.257.518	38.979.964	20.786.838
Cameroon	33.741	47.552	85.349	117.379	227.391	153.634	23.803.099	26.257.832	38.756.961	53.591.100	102.368.276	69.001.283
Nigeria	18.082	22.345	14.746	22.521	30.958	36.402	7.902.279	8.961.998	5.372.150	8.219.044	11.209.393	11.146.687
Ghana	12.429	22.092	33.236	28.020	20.034	14.900	6.103.017	10.016.588	14.246.892	10.485.051	8.102.392	4.896.577
Congo	145	4.753	2.145	5.875	8.321	4.445	88.465	3.007.470	1.373.911	3.616.658	5.322.030	2.462.215
Mozambique	1.944	3.966	13.956	9.576	6.603	5.438	924.429	1.382.923	3.969.876	2.816.812	1.726.978	1.409.449
Angola	1.309	1.431	6.955	11.293	47.071	26.413	352.297	327.717	2.315.646	3.862.319	9.995.616	5.377.459
South Africa		1.074	1.244	1.406	21.411	49.755		267.600	727.776	1.367.075	7.008.485	13.006.690
CHDC Congo	297	968	2.480	2.563	868	1.938	177.290	478.848	1.410.957	1.273.648	491.223	995.775
Bờ Biển Ngà	1.099	861	2.382	2.018	5.456	16.463	712.373	508.782	1.619.100	1.253.654	2.274.149	4.841.452
Tanzania	1.144	443	1.021	771	148	512	497.190	227.839	592.475	460.646	61.164	272.288
Benin	2.542	442	614	1.262	23		1.181.508	202.801	267.865	528.630	14.322	
Seychelles		407				256		95.756				63.993
Gambia	62	182	1.180		85	148	39.853	71.817	646.555		29.602	50.100
Kenya	241	161	4.606	13.341	6.575	2.126	66.181	78.266	1.591.001	4.583.857	1.899.299	674.547
Liberia		77	640	339	60	389		46.000	293.696	92.600	43.800	172.692
Togo	1.804	65	16				550.002	15.284	2.560			
Sierra Leone		40	60	984	492	298		23.300	17.700	478.743	195.460	106.940
Mauritius		39				85		19.654				24.893
Guinea Xích đảo	508		935	1.628	1.034	172	324.153		369.174	716.415	417.242	83.716
Guinea-Bissau			80	136	93				22.000	56.000	80.965	
Namibia			3.092	5.765	9.501	7.112			1.304.134	2.161.592	2.974.917	1.786.018
Reunion			2.664	4.334	180				2.520.893	2.881.283	144.072	
Senegal			27						19.544			
Sudan			68						21.601			
Uganda			205			342			78.895			88.045
Guinea	110				340	202	34.100				149.000	56.836

[illegible]

**Phụ lục 6. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu theo loài vào Việt Nam từ Châu Phi giai đoạn 2015 -2020
(USD)**

Tên gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Lim	43.332.052	51.094.772	69.704.492	82.800.762	104.626.330	61.419.207
Gỗ	8.486.920	13.198.066	23.817.466	33.231.327	44.872.326	42.083.151
Hương	12.225.635	13.867.192	20.997.977	11.326.698	13.823.912	5.995.438
Cẩm	7.065.327	6.103.205	10.751.652	10.906.133	17.933.195	17.260.793
Xoan đào	233.937	1.136.318	4.147.930	2.168.459	1.409.640	645.575
Giổi	43.013		4.374.221	2.313.395	4.830.288	4.876.273
Dâu		37.844	985.965	230.584	2.914.797	1.654.565
Sến	263.437	86.685	1.094.322	308.912	429.693	280.418
Muồng	81.823	264.712	833.302	858.659	535.240	64.258
Bạch đàn		403.441	205.976	4.320	396.293	368.164
Giá tỵ		235.804	543.215	387.231	98.951	338.266
Khác	1.917.983	838.536	4.049.405	2.166.164	1.681.683	2.443.395
Tổng nk	73.650.127	87.266.576	141.505.922	146.702.645	193.552.350	137.429.504

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Phụ lục 7. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Campuchia theo loài giai đoạn 2015 - 2020
(USD)**

Loài gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hương	215.979.602	96.792.447	79.929.616	14.178.878	2.420.156	40.402
Bằng lăng	3.580.133	1.534.655	1.984.403	3.437.428	2.759.209	1.975.956
Cẩm xe	102.044.543	22.724.656	43.454.968	21.007.684	8.430.562	1.222.812
Gỗ mật	3.325.434	4.868.476	17.941.564	9.519.783	3.112.376	97.838
Chiêu liêu	2.164.499	490.849	6.060.124	26.257.573	6.027.066	87.124
Lim xanh	1.192.207	4.195.947	7.115.656	5.204.424	1.738.944	279.621
Cà chít	3.634.727	2.120.494	882.664	101.268	81.581	202.935
Điều	4.534.800	2.565.114	2.348.845	3.484.000	1.596.800	1.858.000
Sao xanh	1.510.784	1.796.732	2.329.490	4.722.137	2.101.036	564.138
Cao su	452.270	571.650	2.307.400	1.610.400	469.914	613.600
Gỗ khác	40.629.539	10.590.032	8.798.931	3.079.672	879.425	224.016
Tổng cộng	379.048.538	148.251.050	173.153.660	92.603.248	29.617.070	7.166.441

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

**Phụ lục 8. Giá trị nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ PNG theo loài giai đoạn 2015 -2020
(USD)**

Tên gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hoh/kiền kiền	685.059	670.266	23.768	6.099.663	9.523.840	8.379.433
Bew/giỏi	48.537	802.543	3.192.288	3.844.465	7.300.733	8.064.170
Bur	192.345	1.658.643	147.682	718.988	1.050.448	645.011
Malas	848.119	3.345.991	183.552	4.131.237	2.702.970	4.108.595
Dil/dillenia	581.882	660.188	564.598	1.797.013	1.615.136	3.595.311
Bạch đàn	12.129.528	9.331.007	4.221.455	7.294.274	5.413.272	3.841.649
Trâm/taun/tau/pometia	192.232	2.320.099	1.542.297	1.934.778	3.328.751	1.776.119
Cal/cồng	663.782	3.025.535	891.648	2.095.958	965.096	2.253.138
Guw	269.950	1.634.658	509.552	2.378.368	2.341.528	1.193.142
Agl/gội	151.794	973.599	265.807	715.407	829.973	379.621
Khác	3.877.001	4.945.544	11.829.351	9.423.777	7.768.911	3.686.195
Tổng cộng	19.640.228	29.368.073	23.371.999	40.433.927	42.840.657	37.922.384

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 9. Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ Nam Mỹ giai đoạn 2015 -2020

Quốc gia	Lượng (m3)						Trị giá (USD)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Suriname	9.889	5.103	33.013	36.663	78.511	102.104	2.876.714	1.480.898	10.501.587	11.940.752	23.806.290	29.835.912
UruGuay	114.222	77.414	60.260	123.552	50.228	63.295	18.365.763	11.531.830	9.445.963	20.697.228	8.380.906	10.122.407
Brazil	7.876	8.925	10.137	25.186	25.367	40.649	4.668.000	5.292.948	4.518.178	9.163.224	9.832.011	10.485.135
Guyana	40		1.758	1.593	7.349	4.648	19.950		557.231	530.072	2.274.412	1.477.652
Argentina		806	866	12.695	4.014	3.399		300.281	149.112	2.357.688	716.756	820.398
Colombia	723	937	4.065	11.256	2.618	833	423.231	616.115	1.640.687	4.669.705	1.259.921	407.749
Ecuador	534	453	1.815	4.984	2.575	1.427	291.077	243.875	860.647	2.537.468	1.024.087	694.864
Paraguay	2.634	364	159	131	194	68	842.503	40.071	138.792	120.824	96.750	39.357
Trinidad & Tobago										7.379		
Venezuela	1.356						375.797					
Tổng cộng	137.274	94.002	112.074	216.082	170.856	216.422	27.863.034	19.506.018	27.812.198	52.024.340	47.391.133	53.883.473

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 10. Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ Nam Mỹ giai đoạn 2015 -2020

Quốc gia	Lượng (m3)						Trị giá (USD)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Brazil	91.714	110.661	170.399	209.706	227.795	230.222	26.952.391	26.243.434	41.189.507	57.004.944	60.832.636	52.745.746
Argentina	20.631	18.567	21.673	31.049	37.961	43.370	5.380.718	4.189.029	4.986.506	7.527.808	8.789.246	9.472.518
UruGuay	13.750	20.436	31.008	29.175	41.817	42.605	4.166.529	5.413.136	8.136.353	8.301.303	11.970.327	10.874.184
Colombia	66.920	75.569	36.287	36.911	35.191	31.596	17.272.692	17.795.853	10.534.035	14.590.482	12.489.179	10.707.990
Venezuela	311		646	612	1.101	848	78.662		117.264	120.605	250.663	159.307
Suriname	39	478	124	101	449	1.031	17.656	171.977	45.366	23.734	147.834	324.792
Guyana				11	142					3.035	42.747	
Paraguay	335	18	121		21		125.427	5.307	95.385		10.725	
Ecuador	1.116	416	1.394	777			640.343	250.913	753.987	435.462		
Tổng NK	194.817	226.146	261.652	308.342	344.478	349.670	54.634.418	54.069.650	65.858.404	88.007.373	94.533.357	84.284.536

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 11. Giá trị nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ Lào theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (USD)

Loài gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tràm/keo	73.179	42.290	22.677	44.490	110.593	54.348
Hương	7.370.050	1.412.372	2.022	369.941	56.854	22.228
Thông	683.356	53.101	101.343	8.901	7.229	
Pơ mu	886.910	190.438			10.654	
Mít	58.159	20.852	6.821		5.716	25.608
Giá tỵ	2.110.321	545.490				2.015.975
Gụ	2.341.911	65.794				5.076
Khác	95.761.647	7.260.342	1.064.598	34.333	203.541	
Tổng cộng	109.285.534	9.590.679	1.197.461	457.665	394.586	2.139.723

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 12. Giá trị nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ Lào theo loài giai đoạn 2015 - 2020 (USD)

Loài gỗ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hương	104.315.707	30.304.636	22.327.119	18.079.476	24.806.305	19.389.341
Gỗ lau	21.791.512	12.240.820	3.667.780	3.116.560	10.575.209	17.636.011
Giá tỵ	98.579	21.347	1.695.486	2.386.793	2.611.683	2.476.715
Giổi	7.207.562	2.035.956	604.878	1.072.165	1.021.083	2.282.379
Cắm xe	3.074.773	507.433	1.842.335	1.362.575	2.379.165	4.729.061
Bằng lăng	2.542.876	830.875	229.610	250.443	575.510	1.746.611
Xoan đào	5.427.625	369.477	378.261	245.445	84.940	10.797
Dầu	2.074.929	320.232	27.767	250.824	934.375	161.160
Kiên kiên	3.343.301	1.002.540	36.255	195.631	172.781	323.026
Phay	1.172.701	88.795	38.029	68.891	4.923	108.788
Khác	88.120.274	15.955.775	5.577.595	2.394.739	5.853.285	4.566.546
Tổng cộng	239.169.839	63.677.885	36.425.115	29.423.543	49.019.258	53.430.435

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

